

SỐ 28: NGÀY 1 JANVIER 1943

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|--|---------------|
| — Biết khó làm dễ (<i>học thuyết của Tôn Văn</i>) | PHAN QUÂN |
| — Hiệp ước kinh tế Pháp Nhật | PHAN ANH |
| — Cuộc tiến hóa của nền tư bản Âu Tây | VŨ VĂN HIỀN |
| — Một truyện ngắn của Lỗ Tấn: Khổng Ất Di | ĐẶNG THÁI MAI |
| — Quy tắc cách đề phòng các bệnh truyền nhiễm | VŨ VĂN CẦN |
| — Danh văn ngoại quốc: Vài đoạn văn của Kenko | P. Q. |
| — Vấn đề bảo hộ nhĩ đồng ở Bắc-kỳ | NG. ĐÌNH HÀO |
| — Một vài món ăn nên dùng một cách thận trọng | Bà PHAN ANH |
| — Vài điều nhận xét về dân số và số sinh tử ở đồng bằng Trung-kỳ | NG. THIẾU LÂU |
| — Xác Ngọc Lam (<i>truyện ngắn</i>) | NGUYỄN TUÂN |
| — Việc quốc tế | Đ. Đ. D. |
| — Osmar Khayyam: một nhà văn kiêm thi sĩ | PHẠM K. KHOAN |

16/194^B VH

«**B**IẾT thì dễ nhưng làm thì khó», đó là một câu đầu lưỡi của người nước ta và người Trung-quốc—câu ấy biểu hiệu một quan-niệm in sâu trong óc của ta—

Theo ý Tôn - Văn, thì quan - niệm ấy là một trở-lực đã làm cho văn - minh nước Tàu phải ngừng lại trong hai nghìn năm không tiến được! và muốn cứu thoát đồng-bào khỏi cơn tê - liệt ông đã xướng lên một thuyết trái hẳn; là «**Biết thì khó mà làm thì dễ**»

Thoạt tiên, ông lấy rất nhiều thí dụ để chứng minh thuyết của mình là đúng — Thí - dụ thứ nhất là sự **âm-thực**. Âm-thực là một sự rất thông thường của loài người, từ đứa bé mới lọt lòng mẹ cho đến những người ngu si tăng tật, ai mà không **làm** được — Nhưng muốn **biết** được sự tiêu-hóa cùng là nguyên-nhân sự nhu cần các thực-phẩm, thì phải học qua sinh lý học, y-được học, vệ-sinh học, vật-lý học, hóa-học v.v.: Dĩ chi, chính hiện thời, có biết bao nhà bác học chuyên môn khảo cứu khoa ăn uống mà vẫn chưa tìm biết được lý do và giá trị của những thứ thực phẩm rất thông-thường mà người ta đã biết dùng từ đời thượng-cổ đến nay — Xem thế thì biết «**làm thì dễ mà biết thì khó**» —

Nhưng hoặc có kẻ bảo rằng: âm-thực là thiên tính của người ta, làm được là vì có lương-trí lương giác, còn ngoài ra các việc khác, thì vị tất làm dễ biết khó —

Giả lời câu hoài nghi ấy, Tôn Văn lấy nhiều thí-dụ khác —

Thí dụ tiêu tiên «**Ôi!** tiêu tiên có phải là một thứ lương - năng của người đầu! chính là một tập quán của xã hội — Phàm người văn minh từ bé cho đến khi chết, có khi nào là không dụng đến tiên — Ăn uống phải dùng tiên, may mặc phải dùng tiên, thuê nhà, đi xe, không dụng tiên không được — Chúng ta **làm** việc tiêu tiên, coi rất tự nhiên — Có tiên tiên thì mọi việc xong xuôi, không tiên thì thúc thủ, cho nên ai cũng theo đuổi đồng tiên — Xã hội văn minh, công thương phát đạt cũng nhờ tiên, thậm chí sinh tử, họa phúc, bi hỉ, ưu lạc cái cách đều do tiên mà ra! Nhưng tiên là cái gì? tiên lưu hành thế nào? ở đời có mấy người **biết**?».

Biết khó làm dễ

(HỌC THUYẾT CỦA TÔN VĂN)

PHAN QUÂN

Quả thế, muốn biết tiên là gì và sự lưu thông tiên bạc, phải học qua kinh-tế học, tài-chính học — Những khoa học chuyên môn ấy cho ta biết rằng tiên chỉ là một thứ trung - chuẩn của hóa-vật, và hóa-vật có giá-trị cũng nhờ sự công. Vậy chính tiên không quý mà nhân-giống mới là đáng quý. Ấy là chưa kể những sự rất tầm thường như mua bán đất rẻ, mà có khi các nhà chuyên môn biện-luận kịch-liệt rồi cực cũng không tìm được manh mối rõ ràng —

Vậy sự tiêu-tiên lại là một bằng chứng rất xác đáng cho thuyết «**biết khó làm dễ**».

Đứng về một phương-diện khác hẳn, Tôn văn lại cho ta một thí-dụ nữa; thí dụ **làm văn**.

Làm văn, ở Trung-quốc, từ xưa đến nay, biết bao nhiêu người đã từng **làm**! Từ vua đến dân ai cũng thích làm văn, dĩ chi coi sự làm văn như một thứ tài hơn cả mọi tài! biết bao người có tài đã phí bỏ tài mình về công nghệ mà mãi miết văn chương! Nước yếu cũng vì người ta thích văn quá.

Nhưng một sự lạ, là ở một nước văn - minh như thế mà không có một nhà văn học nào, đến «**Văn pháp**», làm một quyển văn-pháp — Đợi đến khi văn minh Âu Tây tràn sang bắt đầu có sách nói về văn-pháp Trung-quốc, phỏng theo những sách văn-pháp thái -

Cho nên, hễ ta hỏi các vị thâm-nho về lý văn chương các cụ không phân giải được rõ ràng —

Đó lại là một bằng chứng nữa cho thuyết «**biết khó làm dễ**» —

Ngoài ba thí-dụ, kể trên, Tôn - văn có rất nhiều thí dụ khác như làm nhà, đóng tàu, đắp thành, khai sông v.v...

Những việc ấy người ta «**làm**» đã lâu, nhưng mãi đến bây giờ, nhờ có khoa học, thì mới «**biết**» được một cách rõ ràng —

Trước khi kết luận, Tôn còn dự đáp một câu dị-luận Người bênh vực thuyết «**biết dễ làm khó**»

Có lẽ nói rằng: «thuyết ấy tuy không đúng với mọi việc ngoài, nhưng rất đúng cho tâm lý người ta! vì phần nhiều ta biết nhưng không **làm** vì thiếu nghị lực» — Câu dị-luận có một phần đúng nhưng hơi nông nổi — Vì ta nên nhớ rằng đã đành **làm** cần phải có nghị-lực nhưng **biết** cũng cần phải có nghị-lực mới được, vậy **biết** đủ nghị-lực mà **biết** được thì tất có nghị-lực mà **làm**! trái lại không có nghị-lực mà **làm** thì đâu có nghị-lực mà **biết** được — Người thường chỉ đủ nghị-lực **làm**, chứ không đủ nghị-lực **biết** — Mạnh-tử có câu: «**Làm mà không để ý, tập mà không xét chung thân noi theo mà không hiểu nguyên do, ấy là số đông người vậy**» (hành chi nhi bất trước yên, tập hỉ nhi bất sát yên, chung thân đo chi nhi bất chi kỳ đạo giả, chúng dã) —

Câu ấy ~~chứng tỏ~~ rằng về phương diện tâm lý người ta cũng như về các phương diện khác, «**làm thì dễ mà biết thì khó**»

Thuyết «**biết khó làm dễ**» của Tôn Trung văn phản đối hẳn quan-niệm thông-thường của người ta và vượt qua cả thuyết «**Tri Hành hợp nhất**» của Dương-Minh — Theo thuyết này thì **biết** mà không **làm** thì không gọi là **biết** được! **biết** mà **làm** thì mới gọi là **biết** được —

Thuyết Dương Minh cũng chỉ chú trọng **làm** — Thế cũng đủ nhầm rồi —

Không chỉ ở thế giới khoa học chuyên môn mà giờ, nếu bắt buộc một cá nhân cả **biết** lẫn **làm** thì sao đủ công nghiên cứu được — Thế thì càng tiến-bộ công việc càng phải chia: nhà bác học tìm **biết**, nhà kỹ-sư **thành**. Tri hành không thể hợp-nhất được —

Chủ trương thuyết «**biết khó làm dễ**» Tôn văn không có ý bắt buộc ai cũng phải **biết** rồi mới **làm**. Trong nước 400 triệu người, nếu ai cũng phải **biết** rồi mới **làm** thì đến bao giờ nước mới đổi mới! Đại đa số dân chúng, không biết

cũng có thể **làm** được, **làm** dưới sự hướng đạo của người **biết** —

Mà chính những người **biết** rộng cũng có khi cần phải **làm** tuy rằng chưa **biết** như là **tự-nghiem**, **thăm-hiếm** v.v ..

Vậy thuyết «**biết khó làm dễ**» không làm nhục chỉ những người **muốn làm**, trái lại rất khuyến khích.

Quan-niệm thông-thường «**biết dễ làm khó**» có hai điều hại rất lớn: một là nhục-chi tiến-thủ của người ta, hai là sui người ta khinh-suất học-thức, khoa-học.

Hai cái hại ấy đã làm cho nước Tàu và nước Ta tê liệt trong bao nhiêu năm lịch sử!

Người thư-sinh qua 15, 20 năm đèn sách, tốn phí biết bao tâm-lực tốt nghiệp, ra đời — Sự khổ khăn qua bao nhiêu năm học hành, không ai là không nhận thấy — Thế mà đến lúc sắp ghé vai vào gánh vác việc đời, thì hạ lại dọa rằng: «**học thì dễ, nhưng ra làm khó lắm**». Những câu dọa ấy thường lại chính những người tiền bối nói ra, những người đã đi qua con đường mình đi; như thế thì tài nào mà hậu sinh không nhục lòng.

Đã nhục lòng thì không đủ can đảm, không hăng hái thi thử sở học, sở kiến của mình; huống chi trong suốt đời già thanh niên kia sẽ bị cái quan niệm «**biết dễ làm khó**» nó theo đuổi, theo đuổi trong óc chàng, theo đuổi trong óc những người chung quanh chàng có quyền sai khiến chàng, như thế dần dần, một quan niệm thật sai lầm, không căn cứ vào đầu, đã biến thành sự thực; vì thế biết bao nhiêu thanh niên có tài lực, có tâm huyết sau vài năm lặn lội với đời đã thành những bộ máy do một quan niệm sai lầm nó sai khiến; rồi rút cục có học, có biết cũng như hạng vô tri thức. Thật đáng tiếc!

Trái lại, những bọn vô tri thức gặp lúc may mà thành công thì lại càng kiêu hãnh, càng tự thị ở thủ đoạn «**không cần biết mà làm được**».

Không biết, không học mà **làm** thành công, xưa nay vẫn có. Hoặc vì tài năng xuất chúng, hoặc vì may mắn. Nhưng vì may mắn nhiều hơn.

(Xem trang sau)

Tự thị ở cái may mà khinh suất học thức, đó là một quan niệm trái với lẽ phải, trái với khoa học.

Quan niệm ấy là quan niệm những người quen thói ỷ lại, không có chí tiến thủ, không hay suy xét tìm tòi. Vì quan niệm ấy mà nước Tàu bị tê liệt trong hai nghìn năm. Từ đời Châu, Hán, văn minh Trung quốc đã tới cực điểm. Các thứ thực phẩm, y phục, y dược cùng các thứ chế tạo đã có sẵn sàng từ đời ấy. Các đời sau chỉ ỷ lại vào công cuộc của tiền nhân đa làm, không hiểu biết cái tiền nhân đã tìm ra. Vì thế mà có địa bàn mà không biết tìm ra diện, có thuốc pháo mà không biết chế khí giới, có than đá mà không biết dùng về kỹ nghệ, có thuốc hay mà không biết trị bệnh minh bạch...

Quan niệm «biết dễ làm khó» đối với nước ta, cũng hại như thế: mà đến ngày nay vẫn còn di độc.

Trong lúc gián thời, tinh thần khoa học chưa phổ thông được, quan niệm ấy đi đôi với sự khinh suất học thức, đã đào tạo trong khắp các giới những nhân vật đáng thương.

Về phương diện khoa học chuyên môn, có biết bao nhiêu người làm thuốc vô học mà tự chiếm là giỏi hơn bác sĩ tốt nghiệp trường y-học; biết bao nhiêu người thầu khoán cây cối giỏi hơn kiến trúc sư tốt nghiệp trường Mỹ thuật. Nhưng vì quan niệm «biết dễ làm khó» đã in sâu vào óc dân chúng, nên còn lắm người vẫn tin họ.

Về phương diện kinh tế cũng vậy: trừ một vài người có thiên tài xuất hiện chốc lát, ngoài ra trong trường kinh doanh, hầu hết chỉ thấy hạng đục nước béo cò. Có đâu là nền nếp kinh doanh có đâu quy mô thực nghiệp! Vì thế nên không thấy có hội buôn nào, hoặc công nghệ nào được lâu dài. Lầu kinh tế nếu không xây trên một nền móng học thức, thì không thể vững được.

Thông chế PÉTAIN đã nói:

«Các người cần nhất chẳng nên ngã lòng. Vì dù bản-chức được quyền như vậy, thì đã ngã lòng từ lâu rồi. Bản-chức sẽ gánh việc lớn cho đến khi hoàn-thành và mong rằng ai ai cũng nổi theo gương đó».

Mà đến cả trường chính trị cũng thế: quan niệm «biết dễ làm khó» cũng có dấu vết rất rõ ràng.

Đã dành trong lúc giao thời, người ta không thể đợi «biết» rồi mới «làm», vì chưa ai «biết» cả. Nhưng phải nhớ rằng có «biết» thì «làm» mới được công hiệu; vậy phải chú ý đào tạo lấy người «biết»; và nhất là phải trừ diệt cái quan niệm sai lầm «biết dễ làm khó». Và trái lại, phải in sâu vào óc mọi người rằng «về mọi sự, biết khó mà làm dễ».

P. Q.

CÙNG CÁC BẠN ĐỌC CHƯA GIẢ TIỀN BẢO

Xin các bạn chú ý đến dấu đóng ở băng báo nhắc hạn báo của các bạn đã hết tự số nào. Chúng tôi tha thiết mong các bạn tính ngay tiền giả cho về những số chưa giả tiền và luôn thể cả hạn sau nữa.

Những bạn ở các tỉnh thì xin gửi ngân phiếu cho nhà báo. Còn ở Hà-nội mong các bạn bỏ chút thì giờ qua nhà báo giả cho, để đỡ số tiền phí tổn cho chúng tôi. Xin các bạn xét tình thế khó khăn của các báo hiện thời mà lượng thứ, chúng tôi được cảm tạ vô cùng.

T. N.

IN GẦN XONG:

GIỌT SƯƠNG HOA (XUÂN)

của

PHẠM VĂN HẠNH

«...Vô số mùi sắc ngẫu-hợp chảy ra giọt sương Lý tưởng cho ta ngưỡng vọng đời...»

«Tác-phẩm mở đầu khóm sách văn nghệ tiên phong».

ẤN - BẢN - CHÍNH HẠN ĐỊNH

6 bản Impérial Annam, bán 2 bản. Giá mỗi bản. 20\$00

50 bản Impérial Đại-la, bán 20 bản. Giá mỗi bản. 10\$00

6 bản Alfa, không bán.

350 bản đánh số, giá mỗi bản. 2\$50

Độc giả hãy đón trước ở các hàng sách, vì chỉ gửi cho đại lý rất ít. Người chơi sách gửi ngân phiếu về ông:

HÀ VĂN THỰC

Nhà xuất bản Lượm-lúa-vàng
49, Phố Tiéntsín, Hanoi

HIỆP ƯỚC KINH TẾ PHÁP NHẬT

PHAN ANH

CÙNG ngày 6-5-1941, Đại biểu Pháp và Nhật đã ký-kết ở Tokyo hai hiệp ước ; một hiệp ước về cư-trú và hàng-hải, và một hiệp-ước về quan-thuế-và thương-mại.

Hai hiệp-ước ấy đã được chính-phủ hai bên thông-giao đuyệt-y ngày mồng năm tháng bảy năm 1941.

Sau đây xin kể đại lược những điều quan trọng ở hai hiệp ước ấy.

I

Hiệp-ước về cư-trú và hàng-hải

Nội về cư-trú thì bản dân của hai bên (dân Nhật ở Đông-dương, dân Pháp và dân Đông-dương ở Nhật) được hưởng nhiều quyền lợi.

Nhưng quyền-lợi ấy có thể chia làm hai hạng ; những quyền-lợi ngang với người trong nước, và những quyền lợi của một « tối huyệt quốc » (*Nation la plus favorisée*).

Thế nào gọi là quyền-lợi của một « tối huyệt-quốc? » Thí dụ Đông-dương từ trước đến nay đã ký nhiều bản hiệp-ước với các nước ở trên hoán-cầu. Lẽ dĩ nhiên những hiệp-ước ấy không cho người các nước ấy được hưởng những quyền-lợi ngang nhau : có nước hơn, có nước kém. Đem so sánh các nước ấy, chắc có một nước được nhiều quyền-lợi hơn cả : nước ấy gọi là « tối huyệt quốc ». Vậy trong bản hiệp-ước Pháp Nhật nói rằng sẽ cho người Nhật được hưởng quyền-lợi một « tối huyệt-quốc » tức là cho họ hưởng quyền-lợi của một nước đã ký hiệp-ước với Đông-dương và lại được hưởng nhiều quyền-lợi nhất, thí dụ như nước Trung-hoa, về vấn-đề cư-trú, Hay là về sau này Đông-dương ký với một nước nào (thí dụ Anh hay Mỹ), một hiệp-ước cho họ nhiều quyền-lợi hơn nữa, thì chiếu theo thể-lệ tối huyệt-quốc, sẽ phải cho Nhật cũng-hưởng bấy nhiêu quyền-lợi.

Hiệp-ước cư-trú Pháp Nhật ngày 6-5-1941 đã định cho bản dân của hai bên được hưởng quyền-lợi tối huyệt-quốc đại-khải về những điều sau đây :

Mua động-sản hay bất-động-sản ; thuê nhà ở, cửa hàng, xưởng máy ; kinh doanh về thương-mại hay kỹ-nghệ, học-hành hay khảo sát về khoa-học ; lập các hội buôn... vân vân.

Về những mục kê trên, tuy họ không được ngang với người trong nước, nhưng quyền-lợi họ cũng khá nhiều, và quyền-lợi của một « tối huyệt-quốc » thường không kém của người bản quốc mấy.

Ngoài những quyền-lợi của tối huyệt quốc, hiệp ước Pháp Nhật lại còn định những quyền-lợi mà bản dân hai bên được hưởng ngang với người bản quốc. Đại lược về những mục sau này :

Thông hành và cư-trú trong nước, buôn bán và lập kỹ-nghệ chế-tạo (*industrie manufacturière*) bán cầm, đòi chắc ccc động-sản và bất-động sản, làm văn-khế chúc-thư v. v... Lúc họ bán những vật sở hữu của họ được tiền bao nhiêu, thì họ được tự xuất cảng như những dân bản quốc vậy, không có hạn chế hay thuế má gì khác. Đối với pháp-luật và tố-tụng họ cũng được ngang quyền-lợi với người trong nước. Thế nghĩa là người Nhật ở Đông-dương thì được ngang quyền-lợi với người công dân Pháp (*citoyen français*), và người Pháp và Đông-dương (thuộc dân hay bảo-hộ) ở Nhật thì ngang quyền-lợi với công dân Nhật.

Còn như vấn-đề hàng-hải thì đại thể tàu buôn của hai bên cùng được coi như của bản quốc ; Tàu buôn Pháp được tự do vào các cửa bể Nhật, tàu buôn Nhật được tự do vào các cửa bể Đông-dương, các thứ thuế ngang nhau không phân biệt tàu Nhật hay Pháp.

Đại lược hiệp-ước cư trú và hàng-hải như thế lẽ dĩ nhiên còn nhiều điều tiền tiết khác không kể hết được.

Hiệp ước này định hạn thi hành trong năm ?

II

Hiệp-ước về quan-thuế và thương-mại

Hiệp-ước này có hai điều quan-trọng : một là hàng-hóa của hai bên nhập-cảng được nhiều sự

dễ-dãi ; hai là cách trả tiền hàng cũng được theo một quy lệ đặc biệt.

Hàng-hóa nhập cảng dễ dãi là do quan-thuế rất hạ. Hàng-hóa của mỗi bên có thể chia ra làm hai hạng :

1-) Những hàng hóa liệt kê trong một bảng riêng (hàng của Nhật thì ở một bảng gọi là bảng A, hàng của Đông-dương ở một bảng gọi là bảng B, đính theo bản hiệp ước) thì được hưởng những sự dễ dàng đặc biệt về quan thuế sẽ kể sau đây.

2-) Ngoài ra tất cả những hàng hóa khác không liệt-kê trong bảng riêng đó thì chỉ được hưởng quyền lợi của một « tối huệ quốc ».

Hàng hóa được liệt kê vào bảng riêng lại có thể chia làm ba hạng :

a) Một hạng nhập cảng không phải nộp quan thuế ; về hạng ấy hàng Nhật đại lược có những thứ này : kén tắm,  tắm, dũi tắm các thứ dầu mỡ rượu nhật, khoai tây, đào mơ mận, vảy cá và nhiều chất hóa học như diêm sinh, long não phân phối phát, cốt mìn v. v... Sách vở, báo-chi cũng không phải đóng quan thuế.

Trong số ngót 300 thứ hàng liệt kê vào bảng A, thì hạng này có ngót 50 thứ.

Về phần Đông-dương thì có những thứ hàng sau này nhập cảng địa phận Nhật không phải chịu quan thuế : ngô, hạt thầu-dầu, muối than đá, quặng sắt kềm thiếc, gỗ teck v. v...

Trong số 16 thứ hàng liệt kê ở bảng B, thì hạng này có 14 thứ.

b) Một hạng được nhập cảng theo một thứ quan thuế hạ hơn là thứ tối thiểu (tarif minimum) : thí dụ hàng Nhật có những thứ này : các thứ vải, các thứ kim khí, các thứ giấy, nhiều thức ăn, các đồ dùng vân vân... Về hạng này có tất cả ngót 170 thứ.

Về phần Đông-dương, hạng này chỉ có hai thứ : hồ tiêu và sơn.

c) Một hạng được đánh thuế tối thiểu (tarif minimum) hàng Nhật, thí dụ có những thứ này : y-phục may sẵn, hàng len, gạch ngói, đồ thủy tinh v. v... hạng này có tới ngót 80 thứ.

Về phần Đông-dương, hạng này không có thứ nào cả.

Hai bên giao dịch với nhau đã được dễ-dãi vì quan-thuế, lại còn được dễ-dãi về cách trả tiền hàng.

Cứ theo lệ thường quốc-tế, thì khi ta mua hàng của ngoại-quốc ta phải giả bằng tiền vàng. Nhưng theo hiệp ước Pháp-Nhật thì người

Nhật mua hàng Đông-Dương cứ giả bằng bạc. Đông-dương và người Đông-dương mua hàng Nhật cứ giả bằng đồng « Yên » Nhật.

Ta muốn có « Yên » thì mua ở Đông - Pháp Ngân-hàng và người Nhật muốn có bạc thì mua ở Yokohama Lyokin Ginko.

Thí dụ người Nhật cần mua một vạn bạc hàng của Đông-dương : nhà « Bắng » Đông-dương sẽ giao cho nhà « Bắng » Yokohama một vạn đồng bạc và lấy về một số tương-dương tiền Yên. Tiền Yên ấy sẽ bán cho người Đông-dương muốn mua hàng Nhật.

Lẽ cố nhiên nếu hai bên mua hàng ngang nhau, thì rất dễ : thí dụ cùng trong một thời-gian, Nhật mua của Đông-dương một vạn đồng bạc hàng, và Đông-dương cũng mua của Nhật một vạn đồng : thì số bạc của nhà Bắng Đông-dương giao cho nhà Bắng Nhật và số yên tương đương lĩnh về vừa đủ giả cả cho hai bên rất sòng phẳng !

Nhưng sự thật nó phức-tạp hơn !

Bởi vậy hiệp-ước đã định những quy-lệ đặc-biệt sau này để tiện cho hai bên giao-dịch.

Cứ như trên đã nói, đổi yên lấy bạc, hay đổi bạc lấy yên là do ở hai nhà « Bắng » giao-thiệp với nhau, Nhật càng mua nhiều hàng của Đông-dương thì nhà Bắng Đông-dương càng có nhiều yên và Đông-dương càng mua nhiều hàng Nhật thì nhà Bắng Yokohama càng có nhiều bạc. Số yên ở nhà Bắng Đông-dương có ít hay nhiều là do hàng Đông-dương bán sang Nhật ít hay nhiều, và số bạc ở nhà Bắng Yokohama có nhiều hay ít cũng là do hàng Nhật bán sang Đông-dương nhiều hay ít.

Số tiền Yên của nhà Bắng Đông-dương lĩnh được sẽ biên vào hai sổ « thu-toán » (compte cré-diteur) : sổ A và sổ B.

Trong sổ B, ghi số tiền Yên mà nhà Bắng Yokohama đổi cho mình để lấy bạc Đông-dương mua gạo của Đông-dương. Toàn số nhập cảng Nhật trong năm 1941, 70 .l. số nhập cảng trong năm 1942. và 55 .l. số nhập cảng năm 1943.

Trong sổ A ghi số tiền Yên mà nhà bắng Yokohama đổi cho mình để lấy bạc Đông-dương mua các thứ hàng khác của Đông-dương.

Số bạc Đông-dương của nhà Bắng Yokohama lĩnh được sẽ ghi vào một sổ thu toán gọi là sổ C.

Chỉ có tiền trong sổ A và sổ C là có thể đem để trả tiền hàng của hai bên giao-dịch, hoặc là trả tiền vận-tải, tiền bảo-hiểm cũng là các thứ
(Xem tiếp trang 30)

Cuộc tiến-hóa của nền tư bản Âu-Tây

VŨ VĂN HIỀN

III

Tư-bản thương-mại tài-chính từ thế kỷ 16 đến giữa thế kỷ 18

NHIỀU nhà học-giả — như giáo-sư Wernern Sombart ở Berlin — cho rằng từ năm 1760 hay 1780 mới bắt đầu nền tư-bản cận-dại. Nhưng ta có thể nói rằng từ cuối thế-kỷ 15, đã có lối tổ-chức tư-bản. Tuy nhiên nền tư-bản Âu-Tây vào hồi thế-kỷ 16, 17 và nửa trên thế-kỷ 18 có những đặc-diểm khiến khác với tư-bản mấy thế-kỷ sau này.

Đặc-diểm thứ nhất, là cho tới nửa thế-kỷ 18 sự buôn bán với ngoài, và nhất là sự buôn bán với các xứ thuộc-địa chiếm địa - vị quan - trọng nhất trong việc hoạt-động kinh tế.

Trong thời-kỳ ấy, nông-nghiệp và kỹ-nghệ chưa thay đổi và ở hầu khắp mọi nơi hai ngành ấy vẫn còn giữ tính cách gia-đình và tiểu-công nghệ như hồi trung-cổ. Duy có sự giao-dịch hàng-hải tiến bộ đặc-biệt.

Trước hết ta thấy xuất-hiện một lợi-khí rất quan trọng cho sự tiến hóa của nền tư-bản là các hội hợp vốn bằng cổ-phần.

Trước kia tuy ở vài nơi, như tại Ý, đã có các hội buôn, nhưng toàn thể sự buôn bán đều do một người hay một gia-đình điều-khiển. Từ đầu thế-kỷ thứ 16, trở đi lối gọi vốn lập hội mới thịnh hành; bấy giờ người ta nô nức buôn bán với các miền xa lạ, sức và vốn một người hay dăm ba người không đủ; mỗi một cuộc đi buôn như thế là một cuộc viễn-chính tốn kém và nguy hiểm. Các hội hợp vốn vì thế lần lượt phát-triển mà hội nào cũng có vốn nhiều và bắt đầu theo lối tổ-chức to tát như một công-sở nhà nước.

Năm 1553, những nhà buôn nước Anh lập «hội các nhà buôn để đi tìm các miền, các xứ, các đảo xa lạ», mục-đích là để vượt Bạch hải

(gần Bắc cực) tới bến Arkhangel, rồi qua hạm nghìn hải-lý vào giao-dịch với giữa nước Nga; năm 1602, người Hà-Lan lập hội Compagnie hollandaise des Indes orientales, được chính-phủ cho độc-quyền giao-dịch với Ấn độ và Viễn-dông. Ở Anh, từ đầu thế-kỷ 17, dần dần thành lập các công ty có đặc-quyền buôn bán với Ấn-độ, (cũng gọi là Compagnie des Indes orientales), với Trung và Nam Phi-châu, với Mỹ-châu; tính tới cuối thế kỷ 17, ở Anh và Ecosse có tất cả 140 công-ty hợp - cổ, trong đó có sáu công-ty lớn chiếm quá ba phần tư số vốn (hơn 4 triệu bảng). Tại Pháp từ giữa thế kỷ 17—ông Colbert mới cố-sức lập hai công-ty giao-dịch với Ấn-độ với Mỹ-châu cũng gọi là compagnie des Indes orientales và compagnie des Indes occidentales, và một công-ty giao dịch với xứ Sénégal; nhưng trong ba hội ấy chỉ có hội trên được phát đạt, còn hai hội sau đều không được kết quả mỹ-mãn.

Lúc khởi - thủy những hội hợp - cổ chỉ là những hội tạm-thời, sau mỗi một chuyến buôn thì lại chia lìa và giải tán, nhưng các hội lập từ đầu thế kỷ thứ 17 trở đi đều có tính-cách vĩnh viễn.

Vì có nhiều vốn, buôn bán được nhiều lãi lại được chính - phủ ủng - hộ, công - nhận cho những đặc-quyền buôn bán về một xứ hay nhiều xứ nhất định, nên cái công ty ấy có thể lực vô-cùng. Người Hà-lan chiếm Nam-dương quần đảo, người Anh chiếm Ấn-độ cũng nhờ ở các công-ty hợp-cổ đó, vì lúc đầu ngoài việc buôn bán, các công ty còn có quyền mộ lính và cai-trị các xứ thuộc-địa như những cơ-quan của quốc-gia vậy.

Thế-lực các công-ty hàng-hải và thuộc-địa không phải chỉ riêng trong phạm-vi các thuộc địa mà thôi; nó còn bành chướng ra khắp mọi ngành kinh tế ở các nước phía tây châu Âu, tức là ở mẫu quốc nữa.

Cũng như tất cả các nhà buôn vào hồi đó các công-ty hợp-cổ dần dần kiểm-soát sự sản xuất của các tiểu-công-nghệ ở thôn-quê.

Tại Anh trong kỹ nghệ làm da, tuy đã có sẵn khi-cụ, các thợ ở thôn-quê vẫn phải để cho các nhà buôn điều-khiển thì mới mua được nguyên-liệu, rồi khi đã làm thành sản phẩm, họ lại cần đến nhà buôn để đem đi bán ở các xứ xa. Các thợ rết vải ở Irlande, ở phía bắc nước Pháp, các thợ rết lụa ở vùng Lyon, các thợ làm len ở vùng Reims, Rouen v. v. đều theo luật tiến - hóa ấy : dần dần họ thành phụ thuộc các nhà buôn là người vừa bán nguyên-liệu cho họ vừa mua sản-phẩm của họ.

Tại Anh và Pháp nhờ có sự buôn bán với ngoài nên kỹ-nghệ phát-đạt và nhiều tỉnh-thành bắt đầu mở mang. Tỉnh Liverpool trước thế kỷ 17 chỉ là một làng đánh cá nhỏ, cuối thế kỷ 17 đã thành một thị-trường - phố đông đúc vì có sự buôn bán các sản-vật thuộc-địa và buôn người da đen ; rồi sau nhờ có bến Liverpool mà cả miền Lancashire nước Anh thành trun-g tâm-diêm kỹ-nghệ dệt bông.

Đồng thời với sự tiến bộ-của việc giao-dịch hàng hải và thuộc - địa, sự giao - dịch về tài - chính cũng thay đổi rất nhanh.

Nhà ngân-hàng Amsterdam (Hà lan) và nhà ngân-hàng Anh - quốc, lập vào đầu thế kỷ 17 làm cho sự giao-dịch về tiền - tệ thành thuận-tiện vô-cùng.

Trong suốt thế-kỷ 17 và sang đầu thế kỷ 18, những nhà kinh-doanh to đều phải có «compte» ở nhà băng Amsterdam mới được tin - nhiệm buôn hàng hóa từ xứ nọ sang xứ kia đều giả tiền qua nhà băng ấy. Vì thế tỉnh Amsterdam thành thị-trường tài-chính to của cả thế-giới bây giờ. Ở đây người ta có thể đổi chác, buôn bán cổ-phần của những hội buôn, các ngân-phiếu, tất cả các giấy tờ về thương - mại của mọi nước. Tài - sản có thể chuyển từ người này sang người kia, chuyển từ xứ này sang xứ khác một cách rất nhanh chóng : chỉ phải chuyển-dịch những giấy tờ mà không cần phải giao ngay vàng bạc hay hàng hóa.

Khác hẳn với thời Trung - cổ là hồi sự giao-dịch thường không ra ngoài phạm - vi những người và những nơi quen biết, từ nay nhờ có các nhà banques (ngân-hàng), nhà bourses (sở giao-dịch), người bán không cần phải trực-tiếp với người mua, người vay không cần phải trực tiếp với người có tiền : sự giao - dịch mất hẳn

tính-cách cá-nhân mà thành ra «phi - kỷ » (impersonnel). Khác hẳn với thời trung - cổ là hồi tư - bản đã đặt trong một nghề hay ở một nơi nào thì bắt buộc phải đặt đấy trong một thời hạn nhất-định, từ nay nhờ sự bành-chương của các hội hợp-cổ và lối tổ-chức sự-giao-dịch các giấy tờ về thương-mại, sau khi đã đặt vốn người ta có thể đem cổ - phiếu của mình bán cho người khác để lấy vốn đem sang ngành khác hay xứ khác. Tư bản vì thế thành ra lưu-dụng.

Đó là một đặc-diểm mà cũng là điều rất quan-trọng trong nền tư - bản : vì tư-bản lưu-dụng nên người có vốn không cần phải giữ chặt lấy tiền và sẵn lòng đem dùng vào việc hoạt động kinh-tế, không những thế tư-bản có thể lưu-thông dễ dàng từ ngành này sang ngành khác, xứ này sang xứ khác, nuôi sống toàn-thể nền kinh - tế, như máu tốt lưu - thông để nuôi sống cả cơ-thể.

Nhưng sự lưu-dụng tài-sản (mobilisation des fortunes) cũng có hại là dễ gây nên nạn đầu cơ và những cuộc khủng-hoảng kinh-tế ; bị lừa vì quảng - cáo, tư-bản có thể đổ xô vào một công cuộc mơ-hồ, không chắc chắn, để làm giàu cho những kẻ đầu cơ ; rồi khi khi biết rõ sự thật thì lại hốt hoảng rút về khiến cho sự hoạt-động kinh-tế bị ngừng lại, như con sóng bỗng nhiên bị cạn nước.

Ngay từ đầu thế-kỷ 18, ta đã thấy xuất hiện những cuộc khủng - hoảng như thế : năm 1711 ở nước Anh, thành lập hội *South Sea Company* (Nam-hải công-ty) vốn 9 triệu bảng ; sự đầu cơ chiếm ngay lấy cổ - phần của hội ấy khiến cho giá cổ - phần tăng gấp đến 225%, rồi 600% rồi 1050% : người ta xô nhau để mua cổ-phần vì tin rằng sẽ được lãi rất nhiều ; nhưng đến tháng chín năm 1720, biết rằng hội đó không phát đạt để đủ giả lãi cổ phần cao như thế người đã chót mua vội vã đem bán cổ-phần rút vốn về, giá cổ phần đang mười chỉ còn một Hội bị vỡ, nhiều người mất nghiệp, rồi cả cổ-phần các hội hợp-cổ khác cũng bị sụt giá vì người ta không tin vào các hội nữa. Ở Pháp cũng vào hồi ấy, « An-đô công ti » (*Compagnie des Indes*) do nhà tài-chính Law lập ra, cũng bị nạn đầu-cơ làm cho cổ-phần một lúc tăng giá tới 900% rồi sau bị phá-sản (vào năm 1723) ; nhiều gia-đình bị điêu-dùng vì đã bán cả sản - nghiệp để mua cổ-phần và sau sự khủng-hoảng năm 1723 trong bao nhiêu năm giới ở Pháp người ta không dám đặt vốn vào các hội hợp-cổ nữa.

Ta có thể nói rằng nạn đầu-cơ và các cuộc khủng-hoảng do nó gây ra cùng xuất-hiện trong lịch-sử nhân-loại với sự lưu-dụng tư-sản.

Tuy vậy ta cũng nên nhận rằng từ thế-kỷ 16 tới cuối thế-kỷ 18, sự lưu-dụng ấy chưa được hoàn-toàn như trong thế-kỷ sau, vì trong thời ấy sự giao-dịch tuy đã được rộng rãi, nhưng vẫn còn gặp một chớ-lực lớn là *chính-sách tích kim* mà mọi nước hồi bấy giờ cùng theo (1).

Hồi ấy, người ta tin rằng muốn cho một nước được phú-cường, chính-phủ phải dùng hết cách để giữ nhiều vàng bạc ở trong nước. Tư-tưởng ấy là tư-tưởng chung cho cả Âu-châu từ thế-kỷ 16 tới cuối thế-kỷ 18.

Nhưng muốn đạt được mục-dịch là trữ rõ nhiều vàng bạc, mỗi nước theo một chính-sách riêng.

Người Y-pha-nho và Bồ-đào-nha, đã tìm ra các mỏ và kho vàng ở Mỹ-châu thì chú-trọng vào sự trữ các loại kim-khí đó về nước mình và hết sức cấm không cho người trong nước đem ra ngoài: chính-sách ấy bị thất bại vì nó vô-lý: công dụng của tiền bạc là dùng trong việc giao-dịch, khi các xứ chung quanh có hàng hóa mà tại Y-pha-nho có thừa vàng thì tất nhiên người Ý và người ngoài tìm hết cách đổi vàng lấy hàng hóa. Trong thế-kỷ 16 sự buôn lậu với Y-pha-nho và các thuộc-địa Y rất phát-đạt, mà sự buôn lậu ấy lại rất dễ dàng vì quan-lại Y-pha-nho hồi ấy toàn-thể tham-tang, ăn lễ của bọn lái buôn rồi để cho họ được tự-do giao-dịch với ngoài. Vì thế, một phần lớn vàng ở Mỹ-châu trở về Âu châu trong thế-kỷ 16 không vào công-khố Y-pha-nho, mà thật ra lại vào tay các nhà buôn ở Anvers, rồi ở Amsterdam và Londres.

Người Hà-lan và người Anh cũng có tư-tưởng tích-kim nhưng dùng phương-pháp khác. Biết rằng muốn lấy nhiều vàng bạc vào thì phải khuếch-trương sự buôn-bán và vận-tải, nên một đặng họ giao-dịch với Y-pha-nho và các thuộc-địa ở Mỹ-châu, một đặng họ cho thương-thuyền sang buôn các thứ gia-vị, nhất là hồ-tiên, (là các thứ Âu-châu đương ham chuộng) tận Ấn-độ, quần-đảo Mã-lai. Người Hà-lan sang Trung-hoa và lập căn-cứ buôn bán đầu tiên với người Nhật

còn người Anh thì chiếm Ấn-độ. Nhờ có sự buôn bán to ấy, và nhờ sự khuếch-trương việc vận-tải hàng-hải, bắt đầu từ thế-kỷ 17, người Hà-lan thay chân người Y-pha-nho đứng đầu trong cuộc tiến hóa của nền tư-bản thương-mại Âu-tây và đến cuối thế-kỷ ấy, giá nửa số vàng bạc của Y-pha-nho chuyển sang Hà-lan; rồi sang đầu thế-kỷ 18, khi thế-lực người Hà-lan bắt đầu bị sút kém thì người Anh lên thay và kinh thành Londres bắt nổi gót Amsterdam để làm trung tâm-diêm cho sự giao-dịch quốc-tế.

Tại nước Pháp nền tư-bản tiến chậm hơn ở Anh và Hà-lan. Trước thế-kỷ 17, sự buôn bán với thuộc-địa không được phát-đạt, còn sự giao-dịch với ngoài thì gần hết vào tay người Hà-lan. Nhưng từ giữa thế-kỷ 17, nhà chính-khách Colbert lập các hội buôn với thuộc-địa theo như Anh và Hà-lan; và nhất là biết rằng muốn thu vàng bạc vào trong nước, cần phải có *chế-phẩm* bán ra ngoài, nên chính-phủ Pháp khuyến-khích các công-xưởng làm kỹ-nghệ. Nhờ có chính sách ấy, nên tuy chỉ có một địa-vị nhỏ hồi tư-bản còn ở thời kỳ thương mại và tài-chính, nước Pháp sẽ chiếm được một địa vị quan-trọng khi nền tư-bản Âu-tây tiến đến thời-kỳ kỹ-nghệ.

Chủ nghĩa tích-kim — thi-hành ở Y-pha-nho bằng cách tích-trữ vàng bạc, ở Anh và Hà-lan bằng cách khuyến-khích sự thương-mại, và ở Pháp bằng cách mở mang kỹ-nghệ — ở đâu cũng làm cho chính-phủ theo một chế-độ quan thuế rất nghiêm-ngặt, mục-dịch là bảo-vệ cho nền kinh-tế quốc-gia và ngăn không cho tiền trong nước trở ra ngoài: hàng-hóa nước họ đem sang nước kia bị đánh thuế rất nặng và nhất là các thuộc-địa thì bị coi là một nơi dành riêng cho kỹ-nghệ và thương-mại mẫu-quốc.

Người Y-pha-nho cấm không cho thuộc địa giao-dịch với nhau và với nước ngoài; để dễ việc kiểm-soát họ lại bắt các tàu buôn ở thuộc địa về đều phải ghé đến tỉnh Séville và Cadix, hai nơi đã được trừ-phú đặc-biệt hồi thế-kỷ 16; nước Anh bắt buộc bao nhiêu hàng-hóa đem vào mẫu-quốc đều phải do tàu của người Anh chuyên-trở và nhiều thô-sản ở thuộc-địa chỉ được đem bán tại mẫu-quốc.

Toàn-thể thì hồi bấy giờ nước nào cũng giữ độc-quyền giao-dịch với thuộc-địa của mình. Mục-dịch sự thực-dân là dành cho mẫu-quốc

(Xem tiếp trang 12)

(1) Chính-sách tích-kim, dịch tiếng Pháp *politique mercantiliste*. Tàu dịch là « chính-sách trọng-thương » (chú trọng vào việc buôn bán, đứng với gốc chữ mercantilisme hơn, nhưng sai nghĩa của chữ ấy trong Kinh-tế-học).

HÀNG-quán bán rượu ở Lỗ Trấn sắp đặt khác hẳn với các chỗ khác. Cửa hàng là một cái quầy to nhô ra ngoài đường cái sắp theo hình thước thợ. Trong quầy luôn luôn chứa sẵn nước nóng, để bao giờ cũng có thể hấp rượu cho nóng. Cứ đến trưa, và tối người đi làm về cứ hoa lên bốn đồng tiền, — đây là giá rượu hai mươi năm về trước, ngày nay phải mười đồng — rồi đứng ngay trước mặt quầy uống hổi ừngghả, cho hết giờ nghỉ. Nếu hoa lên một đồng nữa, sẽ có thể mua thêm một đĩa măng luộc muối, hoặc đĩa đậu hời-hương, làm thức nhắm. Nếu giả mười mấy đồng tiền, thì sẽ có ít nhiều món đồ ăn. Nhưng khách hàng phần nhiều là bọn áo-cộc, không mấy ai « xài rộng » đến thế. Duy chỉ mấy ông khách áo dài mới bước qua cửa hàng vào tận gian phòng đằng sau bức tường, gọi rượu, gọi thịt, thông thả ngồi ăn.

Ngay lúc mười hai tuổi, tôi đã vào làm công cho hiệu Hàm-hành, ngay đầu cửa chợ. Bác chủ quầy noi bộ dạng tôi quá dần dần, e khi hầu hạ các ông khách áo-dài nhà trong không xong; nên cho tôi ở ngoài cửa hàng làm việc vặt vạy. Kể ra các ông khách áo-cộc ngoài này dễ dàng hơn thiệt nhưng bọn họ cũng lắm lúc thách hoạch ồn ào rất là khó chịu. Thường thường họ nhất định buộc mình phải cho họ mắt thấy rõ ràng xem có phải rượu ở hũ rót ra thiệt hay không; và họ nhìn bao giờ thấy cái ấm rượu thả vào dưới thùng nước nóng rồi họ mới an-tâm. Họ cứ nhìn chằng chằng như vậy mà bảo tôi làm thế nào mà pha thêm nước vào, trong lúc bán hàng? Ấy chỉ vì thế mà mấy ngày sau bác chủ-quầy lại cho là tôi không làm nổi công việc. May cho tôi, có kẻ đỡ đầu đắc-lực, nên chỉ vẫn được ở lại làm việc. Nhưng người ta lại đòi tôi ra chuyên môn về việc hấp rượu mà thôi, kể ra không có công việc gì một-thứ hơn nữa.

Từ bấy giờ giờ đi, suốt ngày tôi chỉ đứng thững sau cái quầy chuyên tâm làm công việc mình. Không đến nỗi mất việc, nhưng cả ngày chỉ chừm ấy công rất là vô-vị. Mặt mũi bác chủ quầy rất dễ ghét mà khách-hàng cũng chẳng có ai là dễ thương. Làm cho cho mình đến buồn bực. Duy chỉ lúc nào bác Không ất Dĩ đến thì mới có thể cười được ít tiếng. Vì vậy mà đến nay tôi vẫn nhớ được.

Kể trong các khách-quen của hàng chỉ có một mình Không ất Dĩ là người bạn áo - dài mà không bao giờ bước chân vào ăn uống trong phòng rong;

bao giờ lão cũng đứng uống rượu ngay trước mặt quầy. Lão thân tài vạm-vạp, còn má xanh ợt trên mặt thường thường có ít vết thương, râu thòm-thoàm và đã đóm đém bạc. Lão bận một cái áo-dài nhưng vừa ái, vừa rách, kể có đến mười năm giờ chưa hề vá cũng chưa hề giặt. Nói chuyện với người lão luôn luôn dùng những (chỉ, hồ, dạ, giả...) làm cho không ai hiểu được rõ ràng câu nói của lão. Vì va họ không, nên người ta mới lấy ngay ba chữ

MỘT CHUYỆN NGẮN CỦA LỖ TẤN



Không ất Dĩ trong những tập thiếp chữ đồ thường thường cho trẻ con đồ và cũng không ai hiểu nghĩa mà đặt tên cho lão (1). Hễ Không ất Dĩ bước chân đến cửa hàng, là bao nhiêu bọn khách áo cộc đều cười rầy lên một thôi. Có người gọi: « Không ất Dĩ sao trên còn má lại có một vết mờ nữa rồi? » Không ất-Dĩ không giả lời; chỉ nói vối vào trong quầy: « Hai chén rượu, và một đĩa đậu, đấy! » Và liền chia ra chín đồng tiền. Bọn kia lại cố ý nô lên: « Nhất định bác lại vừa xoay gì của ai rồi! » Không ất Dĩ trợn mắt nói: « Sao chúng mày dám bịa chuyện nói cho mất cả danh-giá người ta? »

— Danh-giá! Hôm trước đây, chính mắt tôi trông thấy anh đánh cắp sách nhà họ Hà, nọ đánh cho một mẻ mà ly! »

Má đỏ bừng, trán nổi cả gân xanh, Không ất Dĩ rần hơi cãi:

« Trộm sách, mà bảo là ăn cắp!... Trộm sách,... thì cũng có biết chữ mới được chứ! Ăn cắp - thế nào? » Thế rồi mấy câu sau lại nào là: « quân tử cố cùng » nào là chỉ, hồ, dạ, giả, liu liu lằng lằng,

(1) Ở nước ta thường thường các cụ-dồ trước lúc dạy bộ tam-tự-kinh vẫn cho học trò học mấy câu không ai hiểu-nghĩa đó. Nguyên văn: « Thượng đại nhân, Không ất Dĩ, hóa tám thiên thất thập sĩ, nhĩ tiểu sinh, bát cửu tử. V.V... » Chữ Không có chỗ viết là chữ thánh, chữ ất-dĩ có kẻ viết là chữ ất-ty, và nói năm ất-ty là năm Không-tử sinh ở nước Lỗ.

Ở Tàu, một nhà nho đời Minh dẫn lời người bạn nói rằng: bài này là lá thư Không-Tử viết cho ông thân sinh, và phải chằm câu khác hẳn với lời thường cứ cho ba chữ vào một câu; nhưng lại bác ngay lời bạn và cho rằng: đấy chẳng qua là một thể tập-dồ, người ta chọn những chữ ít nét cho trẻ con để tập nét mà thôi. Ngày nay trong một quyển kinh cổ, viết về đời Đường mới tìm ra gần đây, đã thấy mấy chữ ấy. Nhưng chữ nhân lại viết là chữ phu. Vậy một điều chắc là cái thiếp này đã có tự đời Đường. Và chính vì mấy chữ này cũng như lời nói của Không ất Dĩ. Không ai hiểu được, nên bọn dân mới dùng ba chữ ấy để đặt tên cho bác.

(Dịch giả)

không ai hiểu gì nữa. Cả tụi khác uống rượu lại cười rầy lên một thôi. Cửa hàng từ trong chỉ ngoài chan chứa một bầu không khí vui vẻ, ồn ào.

Nghe lời người ta kể lại thì xưa kia va cũng có đi học kia đấy. Nhưng về sau cũng chẳng vào được trường nào và cũng không biết làm một nghề gì; nên chỉ một ngày một đốn, đành phải tìm cách kiếm cơm. May cho lão được cái tốt hoa tay, chữ viết khá đẹp; mới đi viết mướn cho người ta; chép sách thuê đôi-bữa. Khốn một nỗi lão va lại có tật biếng làm siêng ăn. Có ai thuê biên chép gì, chưa được mấy ngày thì người lẫn sách vở bút mực đã biến mất đâu cả. Vài lần như vậy về sau cũng chả có ai buồn gọi đến viết thuê nữa. Thành thử lắm lúc bí quá, va cũng thỉnh thoảng phải giở ngón «Thầu» ra mới đủ sống. Thế nhưng đối với cửa hàng chúng tôi, va lại phân minh hơn ai hết. Về đồng tiền, không bao giờ lão «cù-nhảy». Có lúc lão chưa có tiền giả, bác chủ quầy sẽ lấy phần biên lên trên tấm bảng nhưng chỉ trong một tháng, là lão lại giả phân minh. Bác chủ quầy sẽ xóa ba chữ tên Khổng ất Dĩ trên tấm bảng.

Nhấp hết nửa chén rượu nóng, cặp má hời nẩy vừa đỏ bừng của Khổng ất Dĩ đã giở lại nét cũ. Một người nữa lại hỏi: «Khổng ất Dĩ này, bác biết chữ thực đấy chứ?» Khổng ất Dĩ đưa mắt lờm lại một cách khinh bỉ, ra vẻ không thèm cãi lại. Tụi kia lại hỏi: «Mà làm không nổi nữa cái tú tài là nghĩa làm sao?» Bộ mặt Khổng ất Dĩ lúc bấy giờ có vẻ sượng sùng vô hạn, cặp má sạm hần đi, và miệng lại lẩm bầm mấy câu đầy những chi, hồ, dạ giả chả ai hiểu gì nữa. Lũ kia lại cười ồn lên một thôi. Cửa hàng từ trong chỉ ngoài lại chứa chan một bầu không khí vui vẻ, ồn ào.

Trong những hời ấy, tôi cũng cười góp được mấy tiếng, bác chủ quầy cũng lơ đi cho, không bắt khoan bắt nạt nữa. Một mặt nữa ngày thường, cứ lúc Khổng ất Dĩ đến bao giờ bác cũng hỏi bốn như vậy để cho khách hàng cười đùa cho vui. Khổng ất Dĩ biết thế không thể chuyện vãn với lũ ấy được, nên chỉ mới tỏ vẻ với trẻ con. Một hôm lão hỏi tôi: «Em đã đi học chưa?» Tôi nhẹ nhàng gạt đầu. Lão lại nói: «Đi học rồi... được đề anh khảo hạch xem nào?». Nghĩ bụng: cùng một tụi đi kiếm ăn với nhau mà va còn đòi khảo hạch mình nữa ư! tôi ngán mặt, không buồn giả lời. Được một chốc, Khổng ất Dĩ ân cần nói thêm: «Chịu chưa?... đề tứ bầy cho. Tứ bảo này: chỉ bấy nhiêu chữ nên nhớ lấy. Ngày sau, có đứng chủ quầy, cần phải biên chép...» Tôi lại nghĩ: mình với bác chủ quầy mà còn xa cách nhau đến thế kia ư? Huống hồ lão chủ nhà mình xưa nay cũng đã hề bao giờ viết đến chữ hời hương? Vừa buồn cười, vừa bực mình, tôi giả lời một cách uể oải: «Hà tất bác phải dạy! thì có phải chữ «hời» thảo đầu dưới là chữ «hời» là về không?» Khổng ất Dĩ bấy giờ ra vẻ đắc ý, sẽ đưa

hai đầu ngón tay có móng giải gỗ xuống mặt quầy và gạt đầu nói: «Đúng! đúng! Nhưng chữ «hời» là về có bốn cách viết, em biết không?» Càng bực mình, tôi về mỗi một cái và đi xa ra. Khổng ất Dĩ đã nhúng móng tay vào rượu định viết lên trên mặt quầy thì thấy tôi lãnh đạm lại thôi, thở dài một hơi xem chừng có vẻ tiếc cho tôi không biết nhân dịp mà học cho biết.

«Có những lúc lũ trẻ lằng-giềng, nghe tiếng nô đùa cũng ồn ào chạy tới, quây quần sung quanh Khổng ất Dĩ. Lão liền cho chúng ăn đậu, mỗi đứa một miếng. Nhưng ăn xong- chúng nó vẫn không đi, cứ dăm dăm nhìn vào cái đĩa. Khổng ất Dĩ đã hoảng, vội vàng giương năm ngón tay, chặn lấy cái đĩa, và khom lưng bảo lũ trẻ: «Không còn nhiều nữa gì! hế: cả rồi!» Va lại đứng vụt dậy, nhìn vào đĩa đậu, và lắc đầu nói: «Không nhiều nữa... nhiều ư? có nhiều đâu!» (1). Lúc bấy giờ lũ trẻ mới nhô lên một tiếng cười ầm ỹ và ù té chạy tứ tán.

Đại khái nhân cách Khổng ất Dĩ làm vui cho mọi người là như vậy. Kề ra, nếu không có Khổng ất Dĩ, người đời cũng không đến nỗi phải buồn bã cho lắm.

Một ngày kia, vào độ trước tết Trung-thu mấy ngày, bác chủ quầy ngồi tính tiền, bỗng nói: «Đã lâu không thấy Khổng ất Dĩ đến nhỉ! Nó còn chịu những mười chín đồng tiền nữa kia đấy!» Lúc bấy giờ, tôi cũng mới sức nhớ ra rằng Khổng ất Dĩ quả nhiên vắng tăm đã khá lâu. Một người khách uống rượu đứng trước nói: «Đến thế nào? Nó vừa bị trận đòn gãy cả cánh tay rồi!» Bác chủ quầy: «Ấy chết!»

— Nó vẫn cứ giở ngón cặp vật như cũ. Nhưng lần này lại mê tâm, hẳn tính thế nào, vào ngay nhà cụ cử Định!... Thì xưa nay ai đã lấy gì được của nhà ấy kia chứ!»

— Thế rồi thế nào?

— Rồi thế nào nữa? Rồi viết tờ thú; viết xong là đánh cho gãy cả cánh tay, chứ thế nào?

— Gãy tay rồi thế nào?

— Rồi thế nào? Ai biết đâu đấy? chết rồi cũng nên!

Bác chủ quầy cũng không hỏi thêm nữa, cứ ngồi thông thả tính tiền.

Trung-thu qua; gió thu càng ngày càng buốt, dần dần đã chuyển sang đông. Suốt ngày đứng trước

(1) Lý thú câu nói là trong hai câu sau này của Khổng ất Dĩ và đã đọc thuộc lòng một đoạn trong Luận-Ngữ, thiên Tử-hân chép: «Một ngày kia, học trò Khổng-Tử là Tử-cống giả lời cho nên đại để rằng: giờ đã phú cho Khổng-Tử cái tính thông minh, và họ Khổng lại biết nhiều tài nghệ. Khổng-Tử nghe vậy nói: «...Ta lúc trẻ nghèo hèn, nên học được nhiều nghề bí tiện. Kẻ quân-tử biết... nhiều ư? Có nhiều đâu!» Vô-tình Khổng ất Dĩ đã đem câu nói thánh nhân mà nhại đúng (parodier) với đĩa đậu.

lò lửa, tôi vẫn phải khoác áo bông vào người. Cả chiều hôm ấy, không có một người khách. Buồn tình, tôi còn ngồi, mắt lim nhim. Thoắt nghe tiếng gọi « Hấp lên chén rượu đây ! » Tiếng nói rất bé, nhưng tôi nghe rõ giọng quen. Tôi nhìn ra, lại chẳng thấy ai. Đứng rón lên, trông thì ra lão Khổng ất Dĩ đang ngồi trên bậu cửa, dưới chạn quầy. Cặp má lão đen và cọp hằn vào, và người xem ra không thành-hình nữa; một mảnh áo kếp rách, phủ quàng hai cánh tay; dưới nách mang một cái giỏ lác, dùng dây cỏ ràng vào vai. Thấy tôi, va lại nói : « Hấp lên chén rượu đây ! » Chủ quầy cũng lộ đầu ra và nói : « Khổng ất Dĩ đấy à ? Còn thiếu mười chín đồng nữa, đâu ? » Khổng ất Dĩ có vẻ ngượng ngùng ngẩng đầu lên giả lòi : « Đẽ... lần sau tôi giả hết... Lần này tiền mặt, rượu ngon lên, nghe ! » Thế rồi bác chủ quầy lại cứ như mọi hôm, cười và nói : « Khổng ất Dĩ... anh lại vừa thầu được của ai cái gì rồi ». Nhưng lần này không thấy va cái cọ gì kịch-liệt chỉ nói nho nhỏ : « Đừng bỡn nữa ».

— Bỡn thế nào ? ai bảo anh ăn cắp ? thế sao lại gầy cánh tay thế kia ?

Khổng ất Dĩ nói rất bó : « Ngã gầy... Ngã... ngã ! » Cặp mắt lão bấy giờ, xem có vẻ khẩn khoản với bác chủ quầy xin đừng nói đến chuyện ấy nữa. Lúc bấy giờ, khách hàng đã dần dần vào được mấy người, chúng cũng cười ồ lên với chủ quầy. Hấp xong rượu, tôi bung ra, đặt lên trên bậu cửa. Khổng ất Dĩ nấn trong cái túi rách ra bốn đồng tiền, bỏ vào tay tôi, tôi thấy tay va bùn là bùn ! Thì ra va đã dùng cái tay ấy mà lết đến đây ! Một lát sau, uống xong rượu, lão lại cứ lết bằng tay ra về, giữa tiếng cười ầm ỹ của những người xung quanh.

Từ đấy về sau lại một độ khá lâu, không hề thấy Khổng ất Dĩ. Đến hôm tất niên, bác chủ quầy rút cái bảng phấn xuống, nói : « Lão Khổng ất Dĩ còn thiếu mười chín đồng kia đấy ! » Đến ngày mồng năm năm sau, bác lại nhắc một lần nữa : « Khổng ất Dĩ còn thiếu mười chín đồng nữa kia đấy ! ».

Rồi lại đến tiết Trung-thu, vẫn không nghe gì; rồi đến ngày tất niên cũng vẫn không hề thấy lại..

Mãi đến bây giờ, tôi cũng vẫn không hề thấy lại... Có lẽ Khổng ất Dĩ đã chết thiệt tình rồi chăng?

Mars 1919 — (trích trong tập *Nhũ-Hám*).

Đ. T. M.

**Ô-tô, nhà lầu... cái mộng đó
sẽ thành sự thực nếu các
ngài bỏ 1\$ 00 mua
VÉ SỞ SỞ ĐÔNG-DƯƠNG**

CUỘC TIẾN HÓA CỦA NỀN TƯ BẢN ÂU LẬY

(Tiếp theo trang 8)

một thị - trường dễ bán các chế - phẩm và mua các nguyên-liệu; thuộc-địa không được có một nền kinh-tế riêng, phải chuyên về việc canh-nông, nhất là về việc trồng thứ gì mẫu-quốc cần và không được khuếch-trương nền kỹ-nghệ và thương-mại với nước ngoài. Chế-độ ấy gọi là chế-độ « thực-dân hiệp-ước » (pacte colonial) thi-hành ở khắp mọi nước ở Âu-châu cho tới cuối thế-kỷ 18.

Nói tóm lại, trong thời-kỳ thứ nhất, từ đầu thế kỷ 16 đến cuối thế-kỷ 18, ta đã thấy xuất-hiện mấy đặc tính của nền tư-bản cận-dại là sự tiến-hóa của trí kinh-doanh sự bành chướng các hội hợp-cổ, sự lưu-dụng tư-bản với nạn đầu cơ, cùng các cuộc khủng-hoảng. Nhưng trong hồi đó, tư-bản còn căn-cứ vào thương-mại, nhất là thương-mại hàng hải và thuộc-địa, và còn dựa vào sự bảo-vệ của chính-phủ: những đại công-ty thuộc-địa và hàng-hải có đặc-quyền, chế-độ tích-kim và « thực-dân hiệp ước », là những t ạng-thái làm cho nền tư-bản trong hai thế-kỷ đầu khác hẳn với nền tư-bản phát-triển sau này.

(Còn nữa)

VŨ VĂN HIỀN

CẢI CHÍNH

Trong bài « *Vấn đề sử liệu....* » — số Thanh-Nghị 27, — ra ngày 16 Décembre 1942, có nhiều chữ in nhầm xin đính chính như sau :

Trang 11, phần bên trái chữ *Teutobochus* đã in lầm là : « Tentobochus »

« Nhảy qua »

« nhảy quá »

Về đoạn chú thích, hai chữ « *Ninh - đô* » xin đọc là : *Kinh đô*.

Cùng trang ấy, phần bên phải, đoạn giữa :

Mấy chữ « *tiếng quan thoại* » xin đọc là : « *tiếng quán thoại* »

Hàng cuối cùng : « *Về thời kỳ thạch-cửu* » xin đọc là « *Về thời kỳ cửu-thạ-h-khi* »

Trang 12 đoạn trên, phần bên trái, chữ *Andersson* đã in lầm là : *Anderson*

QUI TẮC CÁCH DỄ PHÒNG...

BỆNH truyền-nhiễm là do các giống vi-trùng sinh ra. Khi bệnh phát ra, vi-trùng vừa sinh-sản rất nhanh chóng, vừa làm cơ-thể rối loạn. Trong thời-kỳ bệnh, và sau thời-kỳ bệnh ít lâu, tùy theo từng bệnh, sức vi trùng rất mạnh. Nếu gặp trường hợp tốt sẽ truyền từ người bệnh sang người lành. Cách truyền-nhiễm này hoặc gián-tiếp hoặc trực-tiếp.

Trực-tiếp do sự chung đụng, hô-hấp phải vi trùng (Bệnh - Lao) hoặc dễ vi-trùng qua mồm vào bộ máy tiêu-hóa (Thương-Hàn).

Gián-tiếp do nước-cuồng (thở-tả) hoặc một con vật khác như muỗi (sốt rét), bọ chó (dịch hạch) v. v. truyền vi-trùng sang.

Ta có thể tóm tắt gây liên-lạc của sự truyền nhiễm như sau này:

Bệnh-nhân (vi-trùng) — Cách truyền-nhiễm hay truyền-nhiễm-tuyến — Người lành.

Quy-tắc dễ phòng bệnh truyền-nhiễm là cắt đứt gây liên-lạc ấy, nghĩa là :

- 1) Giết vi-trùng.
- 2) Trừ các cách truyền-nhiễm.
- 3) Che trở những người lành.

những công cuộc tổ chức vệ-sinh và xã-hội khuếch-chương, ngoài những việc truyền-bá vệ-sinh bằng diễn-thuyết, chớp bóng, người ta còn có những cuộc thăm vệ-sinh gia-đình do các cô nữ khản-hộ như ở các nước Âu-Mỹ, hoặc do các nhân-viên riêng (Nam-dương quần-đảo).

Những người này đi từng nhà, thăm nom từng người, thấy ai có chứng bệnh gì khả nghi là lập tức khuyên-bảo đi nhà thương hoặc tìm thầy khám bệnh. Như vậy những người ngu dốt hoặc không biết vì thiếu kinh-nghiệm, không đến nỗi thua thiệt, và bao nhiêu chứng truyền-nhiễm nguy hiểm đều được chữa chạy ngăn ngừa ngay từ lúc khởi bệnh.

Sau khi được bệnh nhân, hoặc người nhà, hoặc nhân-viên của các hội vệ-sinh báo, thầy thuốc sẽ dùng hết năng-lực để chứng thực một cách đích-xác là người ốm bị mắc hay không mắc bệnh truyền-nhiễm.

Sự khám xét ráo riết ấy không những có lợi là không bao giờ bỏ qua những con bệnh truyền nhiễm, mà còn có một lợi nữa là tìm được những ẩn-bệnh, những tổ vi-trùng ngấm lẩn quất trong

...CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM

VŨ VĂN CẦN

I. — Giết vi-trùng.

1) *Tìm con bệnh.* — Muốn giết vi-trùng ta phải tìm những tổ vi-trùng, tức là những bệnh nhân.

Công việc này không phải là riêng của các thầy thuốc mà là sự cộng-tác của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và thầy thuốc.

Nếu thấy mình có một vài triệu-chứng nghi kỵ phải lập-tức đi khám bệnh. Cha mẹ thấy con ươn người khả nghi, không nên do dự tìm thầy thuốc. Tại các trường học, thầy thuốc nên hàng tháng khám-xét học-sinh về sức khỏe, đi tìm những chứng ẩn bệnh. Các công chức một công sở, các nhân-viên trong một hãng tư, đều phải có thầy thuốc khám xét luôn.

Ở các nước được Chính-Phủ tha thiết trông nom đến vấn-đề sức khỏe của dân chúng, và có

đám người lành.

Những thủ phạm ẩn danh ấy là :

A. — Những bệnh nhẹ quá mà ta liệt vào hạng cảm soàng : Thương-hàn thể nhẹ, thở-tả thể nhẹ, đau đầu hòng một chứng nhẹ của bệnh yết hầu..., triệu chứng tuy không rõ ràng xong bệnh nhân đã nguy hiểm có thể lây sang người khác.

B. — Những con bệnh trong thời-kỳ « nung » chưa có một triệu-chứng gì phát ra, khiến kẻ không có kinh-nghiệm không thể biết được.

C. — Những người trong thời-kỳ dưỡng bệnh. Lúc đó tuy người khỏe lại, không có triệu-chứng gì, mà vi-trùng vẫn còn ẩn nấp trong cơ thể, và trong lúc đại bại, tàn quân kia vẫn định co-hội để sàm-lấn những kẻ xung-quan bệnh nhân. Ta nên coi chừng !

Đ. — Còn hạng này lại nguy hiểm hơn nữa nữa vì họ không phải là con hệnh mà họ chính là người lành mạnh. Họ dấu diếm trong cơ thể họ những vi-trùng mà họ chịu đựng được, không nguy cho họ, nhưng nguy-hiêm cho người khác. Thí-dụ:

Những người mang vi-trùng yết-hầu trong cổ họng, hoặc vi-trùng thương-hàn trong phân (1).

Sau khi đã biết chắc chắn con bệnh là mắc bệnh truyền-nhiễm rồi ta phải làm thế nào?

Có hai bốn phạm do pháp-luật bắt buộc ta.

Theo đạo sắc lệnh ngày 16-5-36 ban bố tại Pháp và đạo nghị-định ngày 7-8-29 thi-hành đạo sắc-lệnh trên tại Đông-dương. Những bệnh sau này phải khai báo với nhà đương chức:

1) Bệnh thương-hàn (F. typhoïde).

2) — typhus

3) — đậu (Variole)

4) — Scarlatine

5) — Sởi (Rougeole)

6) — Yết-hầu (Diphthérie)

7) — Suetle militaire

8) — Thở-tả (Choléra)

9) — Dịch-hạch (Peste)

10) — Sốt vàng (Fièvre jaune)

11) — Lỵ (Gysenterie)

12) — Sốt hậu-sản (F. puerpérale)

(1) Bên Mỹ có chuyện như sau này: Một người đàn bà làm nghề nấu bếp. Trong 10 năm cô ta đi làm, bất cứ chỗ nào cô đến ở, cô đều reo vạ cho chủ nhà: không một nhà nào nuôi cô không mắc thương hàn. Điều tra ra người ta đã thấy trong phân cô lúc nào cũng có trùng thương hàn. Sau người ta phải giam cô ta ra một cái đảo và gọi là « cô ả thương hàn ».

SÁCH MỚI

TRIẾT HỌC NIETZSCHE

của NGUYỄN ĐÌNH THI

Một triết học tràn đầy nhựa sống. Một luồng mắt nhìn vào tương lai loài người. Một triết lý của nghệ thuật. Những phương châm cứng cỏi đã làm đảo lộn luân lý Âu châu.

Sách dày 208 trang. Giá: 1\$95

ĐÃ PHÁT HÀNH

TRIẾT HỌC KANT

Sách dày 156 trang. Giá: 1\$50

NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT

== 49, Rue du Takou, Hanoi ==

13) — Poliomyélite

14) — Đau màng óc (méningite cérébro spinale).

15) — Đau mắt hột (Trachome)

16) — Brucellose

17) — Hủi, phong

18) — Leptospirose

Sự khai báo này là do: thầy thuốc khám bệnh hoặc bà đỡ, hoặc bà gia trưởng, hoặc quán-chủ phải làm, khai với các nhà đương chức sở tại.

Thấy nói khai báo ta vốn sợ hãi, sợ hãi không những phiền phức trong việc khai báo làm mất ít chút thời giờ, song vì hai nhẽ chính:

Một là quan lại chức-dịch đối với dân ta có một ý nghĩa khác. Mỗi khi phải lên quan là lo sợ, là tốn kém, khó khăn và phiền nhiễu.

Hai là sau khi khai báo, các người thừa hành về công việc tầy uest của các nhà Vệ sinh và Y tế làm sai lạc tồn chỉ và lạm quyền nhiều sách.

Muốn cho sự khai báo được dễ dàng, trước hết ta phải hiểu rõ mục đích và sau phải xin chính phủ lưu tâm tới cách thi hành pháp luật

Phải nên khai báo ngay vì nhiều nhẽ:

Bệnh truyền nhiễm rất nguy hiểm cho người xung quanh, nếu không tìm cách ngăn ngừa và đề phòng cho người lành, e có hại cho nhân-quần xã hội. Vốn các tư-gia không đủ điều kiện và năng lực làm nổi các công việc tầy uest, nên chính phủ phải làm. Nếu tư gia sợ phiền phức riêng, lười chảng khai báo gì, nhờ đề bệnh lây sang người khác và sinh ra dịch tả, chảng phải là đã di họa cho xã hội không?

Vậy bốn phạm của kẻ làm dân là phải khai báo đề ngăn ngừa sức bệnh lại và đề kịp đề phòng cho kẻ lành mạnh.

Biết vậy song nếu sự phiền phức tốn kém trong việc khai báo nhiều quá thì dân không quản vì tư-lợi mà bỏ công lợi. Muốn tránh nạn này chính phủ phải cực lực săn sóc tới cách thi hành và hết sức làm cho công việc tầy uest và đề phòng được tiện lợi cho sự chủ và nhanh chóng.

2) *Đề riêng con bệnh.* — Khai báo chưa đủ, theo khoản thứ 9 đạo sắc lệnh ngày 11-7-1929: Những người mắc bệnh truyền-nhiễm kể trên (trừ thương hàn, sởi, lỵ, đau mắt hột, suette militaire) đều bắt buộc phải đề riêng tại các nhà thương chuyên trị.

Trong khi đi lại sẽ có giấy phép của nhà nước phát cho và phải dùng xe riêng. Những xe ấy sau phải tầy uest.

Người ta có phép được đề riêng tại tư-gia, song phải xin phép và theo đúng như luật lệ đã định.

Đề riêng như vậy tới khi nào khỏi hẳn mới được. Thầy thuốc khám nghiệm thử hai lần không có vi trùng nữa mới được về.

3.) *Chữa bệnh.* — Tuy theo từng bệnh, thầy thuốc sẽ ấn phương pháp điều trị.

Nếu thủ phạm mang vi trùng thuộc hạng người lành mạnh (như những người đau mũi họng, nguồn gốc của bệnh yết hầu) ta phải dùng các thuốc chử trùng như :

a) Súc miệng bằng nước pha chlorate de K. eau de labarague.

b) Nhỏ mắt và mũi bằng Argylol 1/50.

c) Bôi cổ họng bằng Bleu de Méthylène 1 50.

d) Uống thuốc thuộc loại Sulfamidés (nhất là khi có bệnh đau màng óc) để đề phòng.

Khuyến nhủ những người này nên về ở một nơi vắng (nhà quê) trong một thời hạn lâu.

II. — Trừ các cách truyền nhiễm.

Như đã nói trên, có hai cách truyền nhiễm :

a) *Trực-tiếp* do sự chung đụng với con bệnh, vi trùng lẫn vào không khí ta thở hít vào, hay

vi trùng theo nước bọt bắn ra, hay theo tay ta sờ mó vào người ốm lại đưa lên mồm, lên mũi.

b) *Gián-tiếp* vì các đồ dùng của con bệnh, trong phòng bệnh (quần áo, chăn màn, sách vở...)

Vì nước uống bị phân hoặc nước tiểu của con bệnh làm nhơ bẩn.

Vì các giống còn trùng (ruồi, muỗi, chuột, bọ v. v. truyền vi trùng sang người lành).

Cách hành động của ta phải căn cứ vào những điều ấy thì mới triệt để được.

A. — *Vi có truyền nhiễm theo cách trực tiếp* ta phải giữ cho người ốm được sạch sẽ, dùng thuốc sát trùng nhỏ mũi, súc miệng.

Người lành phải hết sức tránh sự chung đụng cho đỡ nguy hiểm. Có nhiều người hiểu lầm tình nghĩa sợ rằng không gần gũi bệnh nhân sẽ mang tiếng là tệ bạc. Ta chánh sự chừa đụng là ta đã giữ được hai bên phận:

Bên phận đối với mình, giữ gìn sức khỏe, bên phận đối với người ốm, không để họ phải phiền phức tiếp tục với nhiều người, và cảm xúc vì sự lo lắng của người xung quanh. Nên cả riêng một người trông nom và người ấy phải hiểu biết sự gìn giữ người ốm và người ngoài.

MỜI CÓ BÁN:

TẬP KIỀU

Của Tú Poanh

Trình bày rất ưa nhìn. Có 8 phụ bản của Nguyễn đức Nùng.

Giá : 1\$00

BỆNH THỜI ĐẠI

Của Phạm ngọc Khối

Thư bệnh tình thần mà bệnh nhân là mấy lớp thanh niên đất Việt, trong gần nửa thế kỷ này.

(Loại « Đạo làm người »);

Giá : 0\$55

GẦN HẾT:

BÀ QUẬN MỸ

Của Chu Thiến

IN GẦN XONG:

RĂNG ĐEN

Tiểu thuyết của cô Anh Thơ

THANH LỊCH

Cuốn sách xã-giao cho phụ nữ của bà Văn Đài

CÁC BẠN YÊU THƠ HÃY GẮNG ĐOI:

« THU »

Thơ của Đỗ Ỗm Văn

« Thu » là cả một bản đàn tha thiết, âm điệu tận kỳ.

« Thu » tập thơ có những màu sắc hoàn toàn Việt-nam.

« Thu » sẽ in ra 50 bản quý, và 1000 bản thường.

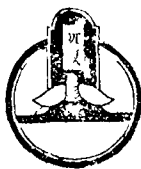
Bản thường : 2\$50 Bản quý : 8\$00

HƯƠNG XUÂN

Những vần thơ hay của mấy nữ thi sĩ có danh : Văn Đài, Hằng Phương, Anh Thơ, Mộng tuyết.

Nhà xuất bản

Dường 206^{bis}



NGUYỄN DU

số 11, Hanoi

Muốn tránh khỏi lẽ tình nghĩa ấy một cách giản dị nhất và tao nhã nhất là để riêng con bệnh tại nhà thương công hay tư và giao phó cho các nhân viên chuyên môn trông nom.

Truyền nhiễm gián tiếp bằng các đồ dùng và súc vật. Muốn tránh nạn ấy, ta phải tẩy uế và giết vi trùng.

B. — Tẩy uế : a) Trong thời kỳ bệnh. Trong buồng người ốm để rất ít đồ vật, những vật gì tối cần mà thôi, và những vật đã mang vào buồng người ốm là phải để riêng ra.

1) Mỗi ngày hai lần phải lau chùi quét dọn trong buồng bằng chổi hay khăn lau thấm nước sát trùng như nước vôi, crésyl. Nếu sàn đất nên lấy nước crésyl vẩy đều khắp mặt đất. Khi nào khỏi bệnh, lấy sừng hót lượt đất trên bề mặt rồi lấy crésyl hay nước vôi đổ một lần cuối cùng.

Tường cũng thỉnh thoảng phải quét vôi. Trên tường không nên dán giấy hoặc treo tranh.

2) Những chất bài tiết: Phán. — Cần phải tẩy uế, nhất là về bệnh thương hàn, kiết lỵ, thổ tả.

Trong chậu đựng phân ta phải bỏ hoặc crésyl hoặc Sulfate de cuivre (8g, 9g trong 1litre phân) hoặc thứ thuốc tẩy sởi (ce² Ca) pha 2%.

Sau khi tẩy uế, thì đào đất sâu chôn đi.

Nước tiểu: lấy eau de Javel hay crésyl pha vào.

Đờm: phải bỏ vôi, hoặc bột tạt, hoặc crésyl vào ống nhổ.

Nước tắm của người ốm: Tắm xong không được đổ nước bậy bạ, phải pha thêm vôi vào rồi hãy đổ xuống đất cho thấm nước đi.

3) Quần áo chăn màn. — Nếu là đồ vải, sau khi thay ra, ngay trong buồng bệnh nên bỏ cả vào một chậu lớn ngâm nước có crésyl hay eau de Javel, trong độ một giờ. Song bỏ nấu với bột tạt hoặc Carbonate de Na (cứ 5kg bột thì cho 100kg quần áo) trong 1 giờ. Nấu xong hồ sơ sát sà phòng, vò kỹ, rửa nước rồi phơi.

Nếu là đồ vóc, lụa, len, dạ thì phải dùng formol mà hấp.

b) Sau thời kỳ bệnh. — Khi bệnh nhân khỏi hẳn, các quần áo đồ dùng, mọi vật đều phải tẩy uế cho cẩn thận, cả buồng người ốm nằm cũng thế: sàn nhà cọ rửa bằng nước crésyl hay nước vôi, nếu sàn đất, phải hót một lượt trên đi xong đổ crésyl hay vôi lên. Tường đều quét vôi lại. Giường, bàn ghế hết thầy phải lau chùi

DANH VĂN NGOẠI QUỐC

VÀI ĐOẠN VĂN CỦA KENKO

Kenko là một nhà văn sĩ Nhật sinh năm 1283. Ông để lại một tập văn mà người ta thường gọi là Touré-rurê gusa. Tập văn ấy là một tập tùy-bút. Xin trích dịch sau đây một vài đoạn. Hoặc thâm trầm, hoặc khôi hài, nó là hai cái đặc sắc của tác giả.

QUA cánh đồng Kurusu tôi lần vào một xóm men theo một con đường nhỏ phủ rêu đi tới một túp lều gianh tịch-mịch. Bốn bề vắng ngắt duy chỉ có giọt nước tí tách giở từ trên máng xuống, mà máng thì là cây phủ mấy tầng. Trên giường thờ một vài bông hoa cúc... Tôi tự bảo rằng: « À ra có người ở đây nhỉ! Sống ở đây còn thú vị nào bằng ». Rồi đưa mắt chung quanh tôi trông ra vườn thì thấy một cây cam cành trĩu quả. Mà chung quanh cây cam rào rất kỹ. Thấy vậy, tôi mất hứng thú, cảnh này sao lại có cây kia?

XUẢ kia, có một nhà sư rất ác. Bên cạnh chùa có cây sung nên người ta gọi là thầy « tăng sung ». Nhà sư không thích tên ấy, bèn chặt cây sung đi. Nhưng gốc sung vẫn còn, người ta lại gọi là thầy « tăng cụt đầu ». Thầy càng tức, đem đào cả rễ, đào hố chung quanh, người ta lại gọi là thầy « tăng hố ».

MỘT chàng thiếu sĩ, đương tập bắn cung cầm trong tay mũi tên ra nhắm đích. Ông thầy bảo chàng: « Những người mới tập bắn cung không nên cầm hai tên, là vì ý có mũi thứ hai không chăm chú vào mũi thứ nhất. Nên mỗi khi chỉ nghĩ rằng mình chỉ có một

mũi tên thôi ». Nhờ huấn ấy nên đem thi hành vào nghìn việc khác.

Những thứ tầm thường là:

Trong nhà nhiều đồ đạc quá,
Trong nghiên nhiều bút quá,
Trên bàn thờ nhiều tượng quá,
Trong vườn nhiều cây cảnh quá,
Trong nhà nhiều con cháu quá,
Khi gặp nhau nhiều chào hỏi quá...

Những đồ quý là:

Trong tủ sách nhiều sách,
Trong sọt rác nhiều rác.

Chớ nên làm bạn với những người sau này:

- 1) Người trên mình,
- 2) Người ít tuổi quá,
- 3) Người vạm vỡ mà chưa từng ốm bao giờ,
- 4) Người hay rượu,
- 5) Người dưng sĩ hung hăng,
- 6) Người hay nói dối,
- 7) Người bủn xỉn.

Nên làm bạn với những người sau này:

- 1) Người hay cho biếu;
- 2) Ông thầy thuốc
- 3) Người thông minh.

P. Q.

kỹ càng bằng nước sát trùng. Chiều hoặc các đồ vật nào rẻ tiền nên đốt đi thì hơn.

C. — Giết các thứ côn trùng hoặc súc vật có thể truyền bệnh tức là « truyền-nhiễm-tuyến ».

a) Những côn trùng và súc vật nguy hiểm:

Ruồi: đem trùng từ nơi này sang nơi khác. Thí dụ: ruồi đậu vào phân người bệnh tả hay thương hàn, chân dính đầy vi trùng lại bay đậu luôn vào đồ ăn của người lành.

Giống ruồi nguy hiểm nhất trong cách truyền nhiễm bệnh thổ-tả.

Muỗi: có hai thứ muỗi, muỗi thường và muỗi « sốt rét ».

Muỗi thường cũng nguy hiểm, truyền bệnh sung chân (lại = filariose).

Muỗi sốt rét truyền nọc sốt rét.

Chấy giận; truyền chứng typhus, rất hiểm ở xứ ta.

Chuột: truyền bệnh dịch hạch.

b) Cách trừ. — Mỗi vật một cách trừ. Rất khó khăn, ta trừ những súc vật nguy hiểm ấy bằng các thứ thuốc độc hay bắt nó.

Các cách đó muốn cho có hiệu quả, ta phải làm to nghĩa là riêng cá nhân không thể làm nổi được.

Cá nhân phải giữ gìn và trước hết nên sạch sẽ. Sự sạch sẽ là một thứ thuốc rất kiên hiệu làm xa các giống trùng ấy.

Muốn tránh ruồi nên che đậy cẩn thận các thức ăn uống.

Muốn tránh muỗi phải dùng màn.

Muốn trừ chuột không cách nào hiệu nghiệm hơn là không để hở ra ngoài một tý đồ ăn vài ba hôm phải chết. Vì giống ấy phạm ăn và háu đói. Một con chuột nặng 150gr phải ăn một ngày tới 60gr mới đủ!

III. — Che trở cho người lành.

Là một vấn đề rất quan hệ.

Nhờ các công cuộc khảo cứu và thí nghiệm từ đầu thế kỷ trước, hiện nay người ta đã thấy nhiều kết quả khả quan.

Trong một bài sau, xin bàn riêng về vấn đề này.

VŨ VĂN CẦN

(Trong ban Truyền bá Vệ sinh và
Y học của tổng Hội sinh viên Trường
Đại học — Hà nội).

Ở nước ta từ thành-thị đến thôn-quê, dù giàu hay nghèo, không mấy gia-đình là không « hữu sinh vô - dưỡng ». Cái nạn yếu-tử không phải là nhỏ, nhưng ta không cần - cứ vào đầu mà nói cho đích xác được, vì ở nhiều nơi việc khai-tử người ta vẫn cho là một sự phiền phức vô-ích, tránh được là hay. Duy ở các thành phố lớn là có số sinh - tử hẳn hoi. Vậy ta hãy xem các bản thống-kế thành-phố Hanoi xem số trẻ con dưới một tuổi chết mỗi năm là bao nhiêu.

Từ 1925 đến 1937, cứ tính 1000 đứa trẻ sinh ra còn sống thì số đứa chết trong mấy ngày đầu là 48,2 đến 76,83 (48,2 — 76,83 p.1000). Số ấy của thành-phố Hanoi gần giống với số của ban hộ-sinh tại nhà thương Robin: 54, 61 p.1000. Số ấy cao hơn bên Pháp và bên Đức; bằng bên Nhật và kém Saigon-Cholon và Haiphong.

1937 Hanoi	48,2 p.1000
1937 Haiphong	53 p.1000
1937 aigon-Cholon	54
1933 Nhật-Bản	54
1934 Pháp	34
1934 Đức	27

Đối với số sinh, số trẻ con chết trong tháng đầu hiện là 34 p.1000. Năm 1928, số ấy lên tới 188p.1000. Ở Saigon-Cholon, số ấy là 45 p.1000 năm 1936 và 52p.1000 năm 1937.

Số trẻ chết trong năm đầu rất lớn : 210p.1000 năm 1937. Ta hãy so với vài tỉnh khác ở Đông-Pháp: Haiphong 101p.1000, Saigon-Cholon 285 p.1000, Thanh-Hóa 178p.1000.

Bây giờ ta tính số tử của trẻ con đối với số tử chung của dân - chúng : số tỷ - lệ ấy rất lớn.

1925	381p.1000
1932	482p.1000
1933	500
1934	504
1916	463

Nghĩa là trong số người chết thì quá nửa là trẻ con. Ở Saigon - Cholon năm 1937, số ấy là 403p.1000. Ở bên Pháp số ấy là 95p.1000, còn ở Hoa-kỳ số ấy không quá 55p.1000. Xem thế thì số trẻ con yếu-tử ở nước ta rất lớn, gọi là một cái họa, tưởng không phải là quá đáng vậy.

Cái hóa đấy vì đâu mà sinh ra ? Nguyên-nhân thì rất nhiều, nhưng ta có thể quy vào mấy mục nhón : nguyên-nhân xã-hội và kinh-tế, nguyên nhân vệ-sinh và nguyên-nhân bênh-tật.

Nguyên - nhân xã-hội và kinh-tế liên-lạc với người mẹ hay người vú, hơn là đứa trẻ. Nguyên nhân này là sự nghèo và sự rớt nát. Những hạng

VẤN DỀ B DỒNG Ở

người nghèo khổ, ở chen chúc vào những nhà tối-tàn chật-hẹp, ăn uống thiếu - thốn, lại phải làm việc vất-vả, thì làm sao nuôi con một cách hẳn hoi được? Ngay như hạng người vào một bậc xã-hội cao hơn, cũng phần đông thiếu những điều-kiện để dưỡng-thai hay nuôi con cho phải cách. Những bà buôn-bán hàng phố, tuy không phải khuôn-vác khó nhọc, cũng phải ngồi hàng hàng từ sáng đến tối khuya, giòng-rã hàng mười giờ đồng-hồ, như thế quanh năm, trừ một vài ngày tết. Những người không buôn bán, không bận công việc gì cũng nhiều khi không được tĩnh-dưỡng, hoặc không có chỗ nằm nghỉ, hoặc vì ở chung với cha mẹ, nên giữ kẽ, không giám nằm nghỉ.

Không được nghỉ-ngơi, lại ăn uống thất cách. Tuy ở thành-thị, nhiều người đã bỏ hủ-tục ấy, nhưng phần đông vẫn quen thói ăn kiêng từ lúc có mang, nhất là sau khi sinh-nở : kiêng ăn cơm nếp, kiêng trứng, kiêng đường, sợ đẻ con to quá; kiêng ăn cháo sợ đẻ con cáu nhón, vân vân.... Kiêng nhiều thứ đến nỗi bữa ăn, ngoài cơm ra chỉ còn vài món khô khan, ruốc, thịt dìm, nước mắm trung, trứng trung, vân vân..., Ăn như thế hàng tuần, hàng tháng, trong khi theo sinh lý-học, người đàn-bà phải có nhiều chất bổ và chất tươi mới đủ sức giữ mình và nuôi con được. Nếu nuôi vú cho con thì vú em liệt vào hạng tởi-tở, ăn uống cũng kham-khổ như chúng, lại còn phải làm việc nặng nhọc trong nhà là đặng khác nữa.

Một nhẽ nữa làm cho người đàn-bà mỗi một là sinh nở nhiều quá. Theo cuộc điều tra của bác-sỹ Lê-đoàn-Mậu thì :

- 1.) Trong 243 gia - đình, sinh được 1558 lần, tức là chung-bình mỗi gia-đình sinh 6 lần.
- 2.) Trong 126 gia - đình vợ chồng lấy nhau được hơn 15 năm, sinh 1054 lần, nghĩa là mỗi gia-đình 8 lần.
- 3.) Trong nhiều gia-đình, cứ 18 tháng đẻ một lần. Còn chung-bình thì 21 tháng một lần.

ẢO HỘ NHI BẮC KỲ

NGUYỄN ĐÌNH HÀO

a)	cách	12	thán	172
b)	—	18	—	492
c)		24		377
d)		30		134
e)		36		46

Trực - tiếp liên - can với đứa trẻ là những nguyên-nhân về bệnh-tật, bệnh vì sự hộ - sinh cầu - thả, bệnh lao, bệnh giang - mai, bệnh bộ tiêu-hóa.

Bệnh xảy ra vì sự hộ - sinh thì ít lâu nay đã bớt đi nhiều, nhất ở các tỉnh nhón, nhờ ở sự truyền - bá vệ - sinh dả phổ - cập đến nhiều lớp người trong xã - hội. Trước đây vài năm, nhiều trẻ chết về bệnh sài uốn-ván (tétanos). Vi-trùng bệnh này ở dưới đất, nhất là chỗ có phân ngựa, phân trâu bò. Nếu trong người xây-xát ra mà dây bẩn vào, thì vi-trùng này có thể theo các chất bẩn ấy mà truyền bệnh cho người được. Bệnh sài uốn-ván của trẻ con phát tự rốn ra, nếu khi cắt rau cho nó, người ta dùng những mảnh sành, mảnh chai, miếng nứa hay dao thường dùng hàng ngày. Ở những nhà hộ - sinh chỉ dùng đồ linh-khiết, theo phép vệ-sinh thì không khi nào có thể sinh ra bệnh hiểm - nghèo ấy được hiểm-ghèo vì một trăm đứa trẻ mắc bệnh, khó mà chữa được một hai đứa.

ệnh lao là một bệnh của những gia-đình ăn uống thiếu thốn, nhất là chen chúc nhau vào những nhà chật hẹp, ẩm thấp, không thoáng-khí, và ít có ánh nắng chiếu vào. Đối với người nhón, bệnh lao là một chứng « nan-y »; đối với trẻ con lại càng « nan-y » bội phần nữa. Trẻ con dễ lây bệnh hơn người nhón, bệnh lại soay-chuyển một cách cấp-tốc, chỉ trong một thời-kỳ rất ngắn bệnh đã nguy-kịch rồi.

Nguy-hiểm hơn nữa là bệnh giang mai. Người mình ít người biết rõ những tai-hại của bệnh này, vì ta cho nó là một bệnh sấu-sa, không chịu lưu tâm đến. Nó không những là một bệnh của cơ quan sinh dục, nó thiên hình vạn trạng, có thể ăn vào đủ khắp các cơ-thể trong người,

ảnh hưởng tai hại đến mấy đời sau người mắc bệnh nữa. Một số lớn người vô-tự, tiêu-sản hay hữu sinh vô dưỡng là do bệnh giang mai mà ra. Số người mắc bệnh giang mai trong dân ta là 38. 6%. Ta nên biết rằng ở Âu-châu, trong xứ Roumanie là nơi bị cái họa giang mai hơn nhất, số ấy không quá 14%.

Một nguyên-nhân lớn hơn nữa là những bệnh về bộ tiêu hóa, sinh ra bởi cách cho trẻ ăn uống trái phép vệ-sinh. Phần đông đàn-bà ta cho con bú lấy hoặc nuôi vú cho con : đáng lẽ con ít đau bộ tiêu-hóa mới phải, vì ai cũng biết rằng không có đồ ăn nào hợp với trẻ con mới đẻ bằng sữa người, hoặc sữa mẹ, hoặc sữa vú-em. Sự trái-ngược ấy do cách cho con bú rất cầu thả. Bữa bú không có giờ giấc nào cả, cứ đứa trẻ khóc là cho bú liền, không cứ đói no gì hết. Vú nuôi thì nhiều khi là hạng dân quê ngu dần, bần-thiêu ít khi cho đứa trẻ được ngậm cái đầu vú sạch-sẽ. Nếu cho ăn sữa hộp thì pha sữa không đúng cách, bữa ăn không đúng giờ, sữa và bầu sữa giữ không sạch. Đến khi đứa trẻ nhón hơn một ít thì từ sữa nó phải đòi ngay sang những món ăn của người nhón, đòi một cách đột ngột, rất tai hại cho bộ tiêu hóa của nó. Nhiều nhà cho trẻ ăn cơm, ăn thịt rất sớm. Trẻ con ta, mới đẻ ra và trong thời kỳ còn bú, phần đông cũng mập mạp như con người Pháp, nhưng nhón lên thì thấy kém đi một cách rõ ràng, vì ta không biết cách cai sữa, ta thay đổi cách ăn của đứa trẻ một cách hấp tấp quá, không hợp với sự thay đổi trong cơ thể nó.

Các nguyên - chất ấy hợp lại, làm cho số trẻ-con yếu tử ở nước ta rất lớn, như trên kia đã nói. Trước cái tình thế ấy, ta có những phương pháp gì để chống cự lại không? Xét ra thì những phương pháp hiện hành còn sơ sài, nhưng biết lợi dụng thì kết quả tưởng cũng không nhỏ.

Điều thứ nhất là phải truyền bá vệ sinh cho phổ-cập các hạng người trong xã hội. Nếu ai ai cũng biết giữ sạch sẽ, chỉ có thể thôi, một năm số người ốm và người chết cũng bớt đi được nhiều.

Về việc trông nom đến sản-phụ thì hiện nay ở Bắc-kỳ, ở các tỉnh-ly, các phủ huyện lớn, đều có nhà hộ-sinh do các cô đỡ có bằng cấp trông nom. Ở các làng thì chánh-phủ lập ra ban bà mụ. Các bà mụ là những người khỏe mạnh, biết đọc chữ quốc-ngữ, do làng cấp lương cho lên tỉnh-ly để tập việc trong sáu tháng hay một năm. Het hạn tập sự, họ về đỡ đẻ trong làng

họ, cứ mỗi người đẻ họ được một số tiền phụ-cấp con con. Tuy họ không bằng những người chuyên-môn có bằng cấp nhưng ích-lợi của họ không phải là nhỏ: ít ra họ cũng biết đỡ đẻ sạch sẽ, và nếu có người đẻ khó khăn, họ cũng biết chỉ dẫn người ta đến những nhà hộ sinh hay bệnh-viện. Nhiều sự nguy-hiểm vì thế mà tránh được.

Muốn giữ gìn sức khỏe cho phụ-nữ, chính-phủ cho thi hành những luật về lao-động. Nghị định quan Toàn-quyền ngày 27 Janvier 1937, ban hành đạo luật ngày 30 Décembre 1935, cấm đàn bà con gái không được làm việc đêm, không được làm việc trong mỏ, trong những nơi độc cùng những việc gì trái với luân lý. Những đàn bà lao-động khi có mang, được phép xin nghỉ tám tháng: chủ không được vì sự nghỉ ấy mà đuổi người ta được. Khi sinh nở rồi, trong một năm, người đàn bà cò thể đem con vào xưởng để cho con bú, và mỗi ngày được nghỉ hai mươi phút để chăm nom cho con. Còn các nữ viên-chức của các công sở được phép xin nghỉ hai tháng trong thời-kỳ hộ sản.

Ở Hà-nội có những nơi khám bệnh không mất tiền cho các đàn bà trong thời-kỳ thai-nghén và sau khi sinh nở. Ở nhà thương Robin phòng khám bệnh ấy do giáo sư khoa hộ sinh trông nom. Riêng của thành phố, có ba phòng (ở phố Huế, ở phố hàng Cót và ở bãi Bờ-sông) do các cô đỡ trông coi: ở các nơi ấy có trông đậu, và cho trẻ uống thuốc B C G phòng bệnh lao nữa,

Các công cuộc khác thì có nhà nuôi trẻ Saint Joseph ở phố Duvillier, nhà tế-sinh ở phố Sinh Từ, nhà nuôi trẻ Sainte Enfance ở phố Sœur Antoine, nhà cho thuốc của hội Hồng-thập-tự.

Các cơ-quan này có Chính-phủ trợ-cấp. Nhà T^ư sinh chỉ nhận trẻ con trên hai tuổi, mục-đích là trông, nom con cái những người lao-động trong những giờ làm việc của cha mẹ nó. Nhà Pouponnière Saint Joseph nhận trẻ dưới năm tuổi, không phân-biệt nòi giống, mục-đích tương-tự như hội Tế-sinh. Nhà Sainte Enfance nhận những trẻ con ốm đau, hoặc những trẻ mới đẻ mà cha mẹ không muốn nhìn nhận đến.

Gần đây, phụ nữ Pháp và Nam có lập ra hội Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng, mục-đích là giúp ích cho đàn bà con trẻ nghèo đói hay ốm đau và nâng đỡ những người không may bị truy-lạc. Hội đương tổ chức những cuộc nói chuyện đề truyền-bá vệ-sinh, do các sinh-viên trường Y-khoa Đại-học giúp sức.

Kể-qua những công cuộc trên, ta cũng nhận rằng những phương-pháp ấy còn thô-thiển. Nhưng đó mới là bước đầu: nếu mọi người đều tán-thành thì kết quả tưởng cũng không nhỏ.

Phụ-nữ ta vốn giàu lòng từ-thiện, kẻ hăng tâm, người hăng sản, nên hết lòng giúp-đỡ các công cuộc ấy có ảnh hưởng sâu sa đến tương lai của xã-hội nhà.

NGUYỄN ĐÌNH HÀO

VÕ-ĐỨC-DIÊN

ARCHITECTE D. P. G. L.

N° 3, Place Négrier — HANOI

TÉLÉPHONE : 77

5-12-42 CÓ BẢN :

NGUYỄN DU và TRUYỆN KIỀU

của

NGUYỄN BÁCH KHOA

Duyệt lại và phê bình những ý kiến của Nguyễn Du và truyện Kiều của các nhà văn học xứ ta suốt một thế kỷ :
Lập Trai, Nguyễn công Trứ, Tản Bào, Yên Đổ, Phạm Quỳnh, Trần trọng Kim, Ngô đức Kế, Huỳnh thúc Kháng, Đào duy
Anh, Hoài Thanh...

Sách dày 350 trang giá 3\$50

Có in nhiều bản giấy đẹp hao hạng giá từ 12\$ đến 50\$ ai muốn mua hỏi :

Đà Nẵng - thuyê

71, Rue Tiên Tsin — HANOI

MỘT VÀI MÓN ĂN NÊN DÙNG MỘT CÁCH THẬN TRỌNG

Bà PHAN ANH

THOẠT kỹ thủy, chữ « crème » dùng để chỉ chất mỡ mà người ta lấy ra khi quay sữa (baratage, ou centrifugation) chất crème đó có thể pha thêm nữa, chứ luật pháp cấm hẳn không được pha thêm chất nào khác nữa.

Bánh crème lại khác : đó là bánh ngọt mà trong có nhân crème. Nhân crème này là bằng trứng, sữa, bột bánh lẫn với nhau ướp mát xong cho vào bánh.

Giáo sư Chantemesse năm 1913 có thuật câu chuyện bánh crème sau đây :

Trước hết giáo sư nhận rằng :

« Từ ngày sinh ra bánh crème, sự ngộ độc rất « hay xảy ra — Chính Dr Lecoq đã nghiệm thấy « tới 700 lần 1900 tới 1906

« Nhưng khốn nỗi ngày trước manh mối chưa « tìm ra, người thì ngờ là trong crème có dĩ-dông « (verdergris) người thì ngờ trong crème có chất « thạch tín (arsende) người thì ngờ Vanille xấu ; « người thì ngờ trứng ôi, sau mới đoán ra là vì « vi-trùng. »

Một đám cưới kia : trong 50 người dự tiệc, có 10 người ngộ độc chết, mở cuộc điều tra....

Giáo sư Chantemesse khám nghiệm các tử thi thấy trong huyết và bắp thịt có vi trùng paratyphoïde (thương-hàn).

Nhưng vì vi trùng đó tự đâu mà có? Đó người bếp làm bánh, đã nhiều lần mắc chứng đau bụng — Dem thử phân người đó thấy vi trùng paratyphoïde.

Giáo sư kết luận : Vì bất cẩn người bếp đó đã đeo mầm thương hàn vào bánh.

Chúng ta xem thế thấy sự làm bếp hay ăn uống mà bất cẩn, nguy hiểm đến chừng nào?

Ấy là chưa kể bên ta có thứ « crème 1 xu đấy » Crème đó không biết khi làm có cẩn thận hay không chứ bán rong ngoài phố như vậy thì biết bao bụi và vi trùng bám vào.

Giáo sư Chantemesse có khuyến mấy điều sau đây :

1) Bánh crème phải làm bằng sữa sôi kỹ và trứng thật tươi

2) lòng đỏ phải nhào với sữa thật nóng. Càng nóng, càng tốt,

3) đồ đặc làm crème cần phải rửa nước sôi trước khi dùng.

4) phải đợi crème nguội, mới cho lòng trắng vào.

5) trước khi bày ra ăn, bánh phải để vào nơi rất lạnh, vì ở nơi nóng thì nếu có vi trùng sẽ sinh sản gấp bội.

6) người làm bánh phải rửa tay, móng tay, bằng bàn chải, xa phòng trước khi làm bánh.

Đại cương mấy điều cần thận này cần phải thực hành khi ta làm bếp, không cứ riêng món crème.

Ở bên Pháp, luật pháp trừng trị rất nghiêm, người nào bán sữa pha nước lã. Vì nước, nhất là thôn quê bị nhiễm bẩn, lại được nhiều vi-trùng.

Trong một tập vệ - sinh của Dr Vincent de Genève có thuật lại một lần dịch thương hàn 36 người chết ; nguyên do là một người bán sữa, sơ ý rửa thùng đựng sữa vào trong một cái bể nước trong bể đó có một lần giặt quần áo của một người thợ mắc bệnh thương hàn : 36 người kia mua sữa về cứ thế uống không đun sôi.

Dr Gibert thuật lại . ngày 24 Avril, 3 người trong một nhà cũng mắc thương hàn vì uống một thứ sữa C không đun sôi.

Ngày 28 Avril một đứa trẻ bảy tuổi uống sữa C mắc thương hàn.

Cùng ngày 28 Avril ; một người lính tối nào cũng về nhà ăn cơm, uống sữa tươi C rồi mắc thương hàn. Con sen nhà ấy cũng phải vào nhà thương vì đã trót uống sữa C không đun.

Những người trong nhà uống sữa đun sôi thì không việc gì.

Lại trong một hiệu thuốc, con gái một ông Được sư với 1 người lam công cũng vì uống sữa C không đun mà mắc thương hàn.

(Xem tiếp trang 23)

VÀI ĐIỀU NHẬN XÉT VỀ

Tóm tắt mấy ý chính trong bài « Introduction à l'étude démographique des plaines maritimes de l'Annam » đăng trong Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme 1941 — trang 183-215.

NGUYỄN THIỆU LÂU

I - Số dân về tháng Juillet 1936 (1)

Theo các bản thống kê năm 1936, dân số Trung-kỳ — ở các tỉnh đồng bằng, dọc theo bờ biển — tổng cộng được 4.759.811 người. Phần trẻ con, cả giai lẫn gái, dưới 15 tuổi là 35,85% ; phần đàn bà, đàn ông, từ 15 đến 50 tuổi là 46,45% và phần các người trên 50 tuổi là 17,7%.

1-) Phần trẻ con : 35, 85% . tỏ rõ là dân số có thể tăng lên được (theo Sundbarg) nếu trong một dân tộc, phần trẻ con hơn 33% . (dân ấy càng ngày càng đông)

2-) Phần các người già : 17, 7% . tỏ rõ ra là đời người, ở Trung-kỳ ; không được mấy, nhưng không vì thế mà dân điều hao đó (theo Sundbarg, dân điều hao nếu phần các người già từ 17% trở xuống đến 10%.)

Nhưng bản thống kê của chính phủ chắc chắn là bỏ sót nhiều người. Nếu ta xét các số dân ông, đàn bà, các ông già, bà già, các trẻ con, trai và gái, theo các tỉnh, ta có thể nhận rằng dân số nhiều hơn 4.759.811 người. Ta có thể ước phỏng dân số lên được 4.983.000 người về tháng Juin 1936.

Hiện giờ, dân số Trung-kỳ là bao nhiêu ? Ta phải xét số sinh, số tử từ năm 1936 trở đi (2).

II — Số sinh, tử trong ba năm 1935, 1936 và 1937.

Trong ba năm đó, số sinh, tử, theo các bản thống kê, là 377.500 người và 266.500 người, nghĩa là dân số tăng lên 111.000 người, tính ra, mỗi năm dân chỉ hơn lên có 37.000 người.

Đòi với số dân ước độ 5.200.000 người. số tăng hàng năm 37.000 người chỉ là bảy phần nghìn mà thôi (7, 1%...). Sự thực, có lẽ khác ;

DÂN SỐ VÀ SỐ SINH TỬ

ở đồng bằng TRUNG-KỲ

số tăng có lẽ cao hơn nhiều (ở Trung-châu Bắc-kỳ và ở đồng bằng Thanh-hóa, phần tăng hàng năm hơn mười phần nghìn số dân : 101%).

Vậy bản thống kê số sinh, tử của Chính Phủ đã bỏ sót nhiều người. Nếu ta xét kỹ số sinh tử trong các tỉnh, trong ba năm ấy, thì ta có thể phỏng đoán số sinh tổng cộng là 440.000 và số tử là 288.000 : số tăng sẽ là 150.000 người, nghĩa là vào khoảng

mười phần nghìn, theo số dân (101%).

Vậy, ta có thể ước mỗi năm dân Trung-kỳ tăng lên 50.000 người. Ta có thể phỏng đoán số dân là 5.300.000 vào tháng Janvier 1943.

III. Dân số theo các «miền» nhơn

Về phương diện địa dư hình thể ta có thể phân xứ Trung-kỳ — chạy giải từ Bắc chí Nam hơn 1300 cây số — ra làm bốn « miền » nhơn :

a) Miền Bắc Trung-kỳ gồm các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, đồng bằng rộng.

b) Miền Nam Trung-kỳ, gồm các tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, đồng bằng rất nhỏ hẹp, nhiều núi ngấn, chạy ra tới biển và nhiều độn cát.

c) miền Trung Trung-kỳ, gồm hai miền khác nhau : ở đặng Nam, sau núi Hải Vân, là các tỉnh Quảng-ngãi Bình-định và ở đặng Bắc từ núi Hoành sơn đến núi Hải Vân, là các tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên.

Các tỉnh « nam trung » đất rộng, nhiều đồi thấp, dễ trồng cây, còn các tỉnh « bắc trung » đất đã hẹp lại nhiều độn cát, nhiều đầm ao.

(1) Trong bài này, chỉ nói về dân Việt-Nam ở các tỉnh đồng bằng, dọc theo bờ biển, tức là các tỉnh : Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quang Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

(2) Cũng phải xét số dân (Việt Nam) ở Bắc-kỳ vào làm ăn ở Trung-kỳ và số dân ở Trung-kỳ đi làm ăn ở Nam-kỳ : nhưng bản thống kê không có. Các số dân đó, xét ra, rất ít và lại nếu một số người Trung vào Nam thì lại có một số người Bắc vào Trung.

MỘT VÀI MÓN ĂN...

(Tiếp theo trang 21)

Điều tra mới rõ là nguyên tự sữa của trại C. Sữa đó bạn từng chai ở các hiệu thuốc một tỉnh nọ.

Trại C có tới 80 con bò sữa rất khỏe, nuôi rất điều độ.

Mỗi ngày trại vắt được 650 lít sữa, đóng ra 850 chai rồi gửi về tỉnh, sáng và chiều một ngày 2 lần.

Nhân viên sở vệ sinh đến khám trại mới rõ rằng : Ông chủ trại ốm thương hàn chưa khỏi.

Nguyên là sữa ở trại về đem vào một khu phòng rất sạch sẽ để đóng chai chỉ hiềm phòng đó lại dùng để giặt quần áo chủ nhà, thùng giặt dùng để rửa chai đựng sữa.

Và lại cái khăn tay lọc sữa lại cùng giặt cùng chải với quần áo trong nhà.

Lược qua đây chúng ta rõ trong sự ăn uống thực sai một ly đi một dặm. Nhất là ở xứ ta là 1 xứ nóng, thì vi trùng sinh sản rất mau chóng.

Sữa ở xứ ta chỉ dùng cho tiểu nhi ! vậy sữa đó cần phải tinh khiết đến bậc nào.

Ở Pháp vấn đề nước ăn của dân, được coi như một vấn đề chính trị (question gouvernementale) nên hầu hết hàng cùng ngõ hẻm đâu đâu cũng có nước máy. Lại có 2 thứ nước : 1 thứ ăn, 1 thứ rửa rất là tiện lợi.

Thế mà còn xảy ra những bệnh dịch kể trên thì ở xứ ta lại phải thận trọng đến bậc nào.

Bà PHAN ANH

Dân cư lẽ tất nhiên là đông đúc ở các miền đất rộng phì nhiêu và thơ thót ở các miền đất hẹp và xấu.

Theo bản kê đây thì ta nhận rõ ngay (số dân lấy vào hồi tháng juillet 1941, tổng cộng là 5.219.000 người) :

Bắc Trung - kỳ :	2.043.000 người ;	39,1%.
Nam Trung-kỳ :	582.000 —	11,3%.
Bắc-Trung :	759.000 —	14,5%.
Nam Trung :	1 835.000 —	35,1%.
Đồng bằng	Trung - kỳ	5.219.000 100

Ta nhận thấy là các tỉnh ở «nam trung» dân cư đông đúc, không kém mấy Bắc Trung-kỳ. Vì đất đai rộng rãi—như ta đã nhận thấy—những có lẽ cũng vì lịch sử : miền này, ngày xưa, là miền trung tâm của người chàm. Xứ Chiêm

Thành, ngày xưa hùng cường cũng là nhờ ở vùng này. Bị nước Việt Nam ta chiếm lấy đất đai, nước Chiêm Thành đã bị sũa trên bản đồ. Nhưng, những dân cư hiện thời đông đúc phải chăng là toàn dân Việt Nam từ Bắc vào ở hay một phần đông là dân chàm đã việt-nam hóa ?

IV — SỐ SINH, TỬ TRONG CÁC MIỀN NHƠN

Trong bốn miền nhơn mà ta đã nhận thấy, số sinh tử ra sao ? Miền nào, hàng năm, dân số tăng hơn miền khác và tại sao ?

Theo các số sinh tử trong ba năm 1935, 1936 1937, ta nhận thấy là miền này khác miền kia nhiều lắm (tính số sinh, số tử và số dân tăng, theo 1000 người) :

	Sinh	Tử	Dân tăng
Bắc Trung-kỳ	23,8	14,7	9,1
Nam Trung-kỳ	33,1	16,9	16,2
Bắc Trung	25,6	11,7	13,9
Nam Trung	25	19	6
Đồng bằng Trung - kỳ	29,6	17,6	12

Miền Nam Trung kỳ, số sinh nhiều (33,1%.), thành số tăng nhiều (16,2%.). Trái lại, miền Nam Trung, vì số tử nhiều (19 19%.) thành số tăng ít (6%.)

Muốn biết nguyên do các điều đó, ta cần, phải biết rõ dân số các miền đó về các thời đại trước. Công việc khó khăn thay vì sách nào chỉ rõ cho ta được ? Nhưng ta có thể dựa vào bộ *Phủ biên tạp lục* của Lê quý Đôn, viết vào năm 1772 mà phỏng đoán.

Theo Lê quý Đôn thì hồi đó, miền Nam Trung kỳ có được độ 36.200 gia-đình ; mỗi nhà có độ dăm người, thì dân số phỏng độ 182.000 người nghĩa là kém số dân năm 1941 độ 400.000 người (kém 220%.). Vậy dân vùng này đã tăng lên nhiều lắm. Dân tang mà xét ra (theo bản thống kê năm 1936) có nhiều dân chưa đến 50 tuổi, cường, tráng : số dân ông dưới 50 tuổi mà có vợ nhiều hơn mọi nơi. Vì vậy mà số sinh nhiều. .

Vùng Nam Trung số tử nhiều tuy phần trẻ con và người già, trong số dân, vẫn cao : hình như đàn ông, đàn bà từ 15 đến 50 tuổi thường mệnh yểu. Số sinh sản lại không được cao (25%.). Có lẽ nguyên do bởi tại miền nay, trái với miền Nam Trung kỳ, phần nhiều là dân chàm việt-nam hóa. Nếu có nhiều giống người cưới xin lan lộn với nhau thì số sinh mới tăng lên nhiều ; nếu một giống ít pha giống khác, số sinh sẽ giảm đi.

NGUYỄN THIỆU LẬU

LÀNG HỒ-khầu có nhà họ Chu làm giấy nổi tiếng đã đến mấy mươi đời liền. Ông tổ bốn đời nhà họ Chu, đầu suất nữa đã có lần ra làm quan. Thời ấy, nhà vua xuống chiếu cho quan địa phương phải làm sổ đệ dâng về những môn bách nghệ trong nước và tên họ những người có tài thủ công trong các môn ấy, về các phường làm giấy bán giấy, một hạt Hà Đông, nhà họ Chu được đứng vào đầu sổ kê khai bách nghệ. Ý

chừng quan địa phương đã cho giấy là có mặt thiết với văn chương khoa bảng của một nước sùng thượng kẻ sĩ nên đã liệt họ Chu lên đầu sổ. Chẳng rõ như thế có phải không, nhưng cứ cái chất giấy dó của nhà họ Chu đem ra xét thì đến giấy trúc của Tàu cũng xê ra lui chứ đừng nói là giấy dó của bất cứ lò nào xứ ta nữa.

Nhà họ Chu vốn không làm giấy mọi bao giờ. Chỉ làm toàn giấy lụa và giấy lệnh hội để viết bằng, viết sắc. Và vào khoảng đầu những năm Tý Mão Ngọ Dậu có khoa thi, thì nhà ấy mới làm đến thứ giấy đề học trò đóng quyền thi gọi là giấy thi. Giấy của họ Chu chế ra, bao giờ soi lên cũng có hai chữ Chu Hồ, in lối thủy ấn. Hai chữ thương tiêu viết theo lối triện cổ trước đời Tần nhắc cho người dùng giấy biết rằng đây là giấy của họ Chu làng Hồ-Khầu. Trông đến tờ giấy dó của nhà này là ai cũng biết ngay, chẳng cần phải soi lên mà tìm dấu thương tiêu thủy ấn nữa. Cái đám đàn bà con gái buôn tạp hóa họ đã đổ nhau là xếp ra trước mặt rất nhiều loại giấy của rất nhiều nhà làm giấy bán ra rồi người bị đổ sẽ nhầm mắt lại, chỉ được lấy tay sờ mà phải gọi được tên giấy của lò nhà nào ra. Chẳng bao giờ các bà các cô ấy gọi sai các loại giấy của nhà họ Chu cả. Thì ra gờng gánh ăn phường ăn hàng mãi khắp kẻ chợ thôn quê, họ đã hiểu hết những đức tính của loại giấy nhà họ Chu. Nó nhẵn mặt mà không cứng mình mà chất lại dai và lắm tờ khổ rộng mình dày thế mà bắc đồng cân lên thì nặng chỉ đến như cái lông hồng. Mặt giấy sộp, nghiêng giấy ra sáng mà nhìn chất cát dó thì nó như làn da má trinh nữ phẳng được chất tuyết của lớp lông măng. Vuốt vào mặt giấy, người ta có cái cảm tưởng được sống là một điều dễ chịu; mùa nực, sờ vào giấy thấy mát cả lòng tay và về tiết đông ấp tay vào giấy nhà Chu, thấy no ấm như có sinh khí. Đưa lên mũi tờ giấy được hơi thơm của một thứ mùi thảo mộc còn tươi sống. Thật là một vật quý trên thế gian. Tờ giấy dó từ lò nhà họ

XÁC NGỌC LAM

Truyện ngắn
của NGUYỄN TUÂN

Chu đưa ra thị trường, ai nhìn thấy cũng đều lấy làm sung sướng. Nó đẹp đến nỗi mọi người đều yên trí rằng dầu đưa thất phu có cầm bút vẽ bậy vào đấy thì những nét lếu láo ấy cũng vẫn cứ thành được hình chữ. Nhưng hồi ấy người ta còn trọng nho phong và chúng nhân đều là người tri sĩ cả, nên tờ giấy nhà họ Chu còn được may hơn là phận những vách đá dơ mình ra cho người đốt thich thơ vào. Người có chữ nhưng mà

văn soàng và viết xấu thì đều không nhẫn tâm để giấy họ Chu ra mà viết. Người đốt thì biết kiêng sợ và chỉ trông thấy giấy có thủy ấn Chu Hồ là đã chạy xa rồi. Thành ra, kẻ sĩ ở vào cái thời ấy thấy ai dùng đến giấy Chu Hồ là họ tìm đến; vì chẳng được văn đại khoa thì âu chữ cũng phải có nét bút thiếp. Mà sự dùng giấy dó nhà họ Chu hồ đã thành một lối biểu dương của riêng một phái quý tộc trong làng văn mực.

Cái lần ấy được triệu vô Kinh và được hầu lay quan thượng thư bộ Lễ đề tở bày những đức tính của giấy dó lò nhà, ông cụ họ Chu đã làm cho bực lão thần và tất cả thuộc nha một bộ phải kinh ngạc và trầm trồ. Ông cụ đã bày các thứ giấy các loại ra án thư và bắt những con gián con nhậy con dãi đuôi thả vào đám giấy ấy. Thì lạ quá cả một lũ côn trùng kẻ thù truyền kiếp của sách và giấy đều chạy lảng xa rất nhanh khỏi trông giấy và lần trốn đi đâu hết cả. Bộ Lễ bèn làm sổ đệ dâng lên chỗ chầu bệ và nhà vua bèn xuống chỉ cho ông cụ già họ Chu sung vào một chân trong Cần Tín Viện để ở luôn nơi Thành Vàng sớm tối chế giấy cung cho cả một hoàng tộc và cả một triều đình. Bộ Công đã có chỉ phải xây hai lò giấy dó bên Sông Hương và ông già họ Chu sẽ là vị quan trọng dụng lần thứ nhất để coi mấy lò giấy mới mở đó. Nhưng ông già họ Chu lấy làm sợ hãi mà tâu lên rằng hiện trong mình đang mang cái tang mẹ và xin được lộn về Bắc, cứ ở nơi Tây Hồ nguyên quán mà chế giấy Ngự Chỉ và thường niên đệ vào kinh do quan địa phương săn sóc việc đưa đi theo những kỳ hạn nhất định. Triều đình thấy việc ông gia họ Chu cũng thuộc về một trường hợp đình gian (1) nên cũng ưng và không nghị tội.

(1) Ngày xưa, người đương làm quan mà vướng phải việc đại tang, thường phải cáo đình gian, xin lui nghỉ, cho hết tang mà rồi mới lại xin ra sau để triều đình bổ dụng. Ai ăn nặc, bị tội nặng.

Vậy từ ấy, giấy Chu hồ tiếng lại càng bay rộng xa. Thường niên, gặp kỳ vạn Thọ hoặc khánh đản triều đình vẫn nhớ đến công người làm giấy, ban ra cho nhà họ Chu hết Thuế lục này đến Thuế lục nọ và ân tứ cho vô khối là vàng lụa. Đời một người thôn dã lái buôn mà được đặc sủng đến dường ấy, thực cũng là một sự đáng ghi lại nơi ngoại sử của một thời trong một nước chỉ biết quý yêu có kẻ sĩ. Và công lò giấy nhà họ Chu làng Hồ có nhiều ngày lại vui nhộn quá của hầu quyền. Lốt xe vệt móng trước nhà người thường nhân, hẳn hữu lắm mới chịu ăn rêu đậu cỏ. Những bậc cao sang tãi tuấn của một thành đô vẫn thường lấy chỗ nhà ông già Chu làm một nơi hẹn hò với hạnh phúc. Được cái nhà họ Chu có cái đức làm người bình dị rất vững, nên vẫn cố giữ mực thường, không vì thế mà thành kiêu lộng và lại càng vui với cần lao và nghề nhà ngày một càng tinh xảo. Vào nhà ấy, người ta không thấy có gì là lộ ra cái lối phú quý chơi trêu. Giá vào kẻ khác thì ít ra ở đấy cũng đã điếm những vật vàng lớp son — mà và cũng chính đáng lắm chứ sao. Nhưng không. Ở đấy vẫn chỉ có cái tàu dó gỗ sù sì, tảng đá ép giấy nhẵn lạng và hòn đá nghệ giấy rất khiêm tốn nằm trên giữa nền đất Trĩ. Từ đời ấy đến đời khác vẫn chỉ có bấy nhiêu. Rất cổ điển, cổ kính và đơn bạc. Cái gì mà cả dòng nhà ấy biết quý yêu thì vẫn lại là cái tờ giấy của mình chế ra, cho người có chữ dùng.

Cho đến bây giờ.

Cái tảng đá xanh xanh màu núi mùa thu và vuông mỗi chiều hai thước ta, dùng để nghệ tờ giấy cho nhẵn mặt, vẫn chỉ là một vật rất thành thuộc ở với nhà họ Chu đã đến sáu bảy đời. Nó cam lặng mà phụng sự như không biết là có mình nữa. Và người ta quý nề nó như là nương nhẹ một người lão bộc. Ít khi người nhà họ Chu nữ nặng tay gieo dấu chân xuống miếng đá của tổ phụ lưu lại, những khi nghệ mặt dó giấy. Mà người ngoài cùng làm nghề này thì cũng chỉ thấy viên đá là một viên đá, đánh cho nó cái giá của một viên đá thôi. Cả đến nhà họ Chu cũng nghĩ vậy.

Nhưng... hòn đá ấy vốn có một đời sống thuộc về tâm hồn. Cũng hơi lạ.

Rừng Hoàng Bồ có một nương dó. Rộng sâu lắm. Cũng gần thành một cánh rừng riêng. Gió thung lũng thổi vào nương dó, mỗi đợt muốn đi gấp qua hết lòng nương thì cũng phải tàn mất nửa điệu thuốc quẩn. Trong cái chỗ cùng tít của rừng dó, có một cây dó không rõ mọc từ đời nào mà cao vút, cành lá vênh vào át cả những cây Thiên niên tụng gần đấy. Loài dó vốn là một loại cây trung bình, thường chỉ cao hơn đầu người, mấy khi đã có được chút bóng dài. Vậy mà cây dó cổ thụ này mình to như mình lim, mỗi lúc mặt trời chỉ lách

quá ngọ độ phần non nhang là bóng nó đã rợp cả một khoảng lòng suối xa kia để làm vui cho một đàn cá hương ngư. Người trung châu mình vốn hay khiếp lạnh những cái gì lớn quá, không dám nhận những cái cao to là hẳn vật riêng của thế giới mình bèn gọi luôn cây đại Thụ ấy là Gốc Dó Thần phải nhắc đến thì chỉ dám nói thầm và mỗi lần gặp mùa bóc dó, họ đều lảng xa khỏi gốc Dó Thần. Đời ấy và đời khác. Góc nương dó có gốc cây Thần, chả mấy mà đã thành hoang vu và trở nên bí mật như một rừng cấm, gió ngàn có lách qua được kẻ cũng còn là mệt. Chỉ có bọn thổ dân sơn cước muốn mở một lối đi tắt là còn dám lặn vào đó chứ đến bọn người kinh đi bóc dó thuê là đều lùi cả.

Nhiều buổi rừng dó lặng gió quang mây, từ góc rừng cấm nổi lên những tiếng hát, giọng không ra bắc không ra nam mà hơi hát thì toàn bắt chệnh đi cả; lúc xa lúc gần, cái thứ tiếng nói không ai hiểu là tiếng gì đó đi khắp cả nương dó. Tiếng nói, đôi khi lại có chen vào ít tiếng trúc. Bọn người kinh đi lên rừng Hoàng Bồ bóc dó, nghe thấy tiếng hát giữa một nơi mệnh mông đù hiu, giá đừng có những cái lối khiếp đảm tầm thường — thấy bất cứ cái gì không quen thuộc như là cơm áo và tiền là y như đã sợ — thì vào những ngày gió tạnh mây quang nơi nương dó ấy, là họ đã có dịp gần nghệ thuật và tai nghe được cái tiếng thuần túy của nghệ thuật rồi đấy. Họ nghe tiếng hát lần lần vẳng lên thì cái lòng kinh hãi nơi lòng họ cũng tăng lên dần dần. Thậm chí có người ngất đi và cầm khâu, phải đốt đến hàng đồng lá khô mới tỉnh lại. Mới hay tiếng hát u hiên và tiếng trúc tuyệt vời có khi lại cũng làm tội cả đến những kẻ đi làm thuê an công nhật. Rồi có bao nhiêu người Kinh đi bóc dó thuê kia đều lấm lét bỏ cả việc, quây quần lại sát thít vào nhau bên đồng lửa cho đỡ sợ. Tiếng hát tắt đã lâu lắm, bọn họ mới lại dám ló dò ra làm nốt buổi. Nhưng người thổ dân cùng đi bóc dó chung với họ, lấy thể làm cười và bảo họ:

— Không việc gì mà thất đảm đến như thế. Có Dó hát đấy. Có Dó không có làm hại ai bao giờ.

— Các bác bảo có Dó hát? Ai là cô Dó?

Đám thổ dân sơn cước vui vẻ chỉ dung cái cây Gốc Dó Thần ở phía xa:

— Có Dó ấy đấy. Có ở cái cây ấy. Có là hồn sống của cây ấy. Chúng tôi vẫn thấy luôn. Hôm nào đi làm về, gặp có thì y như về đến nhà, ở mai trên kia — bọn tôi cũng đều vui và quên mệt. Có lúc nào cũng mặc một cái áo màu chàm.

Họ còn nói cho bọn thợ kinh nghe rằng cứ nam nào có Dó hát trong nương thì giấy dưới vùng xuôi, làm ra rất nhiều. « Chắc dưới vùng xuôi lại có khoa thi khoa thiếc gì, nên năm nay có Dó lại hát ». Bọn thợ Kinh tỉnh ra thì năm họ đang bóc dó vụ chiêm đây là một năm Mão. Và nghe thấy đám người núi vui chuyện giọng thành thực, nếu

bọn thợ Kinh cũng đỡ sợ và từ đấy một vài người lại còn sinh ra tò mò nữa. Họ rình cô Dó ra hát. Bọn thổ dân nói đúng đấy. Cô mặc áo xanh màu lam và cứ đi đến gốc Dó Thần thì vụt mất. Nhiều lần thấy thái độ bọn thợ Kinh là suông sã lộ liễu quá, cô Dó giận dữ mất hàng mấy hôm. Bấy giờ thấy nương vắng tiếng cô Dó, bọn thợ Kinh phần đông mới thấy nhớ và thấy hình như ngày làm của họ thiếu mất một cái gì. Nhưng sau đấy ít ngày rừng đó lại vang tiếng sáo tiếng hát. Bởi vì vui hát là bản tính của cô Dó và Cô vốn không phải là một sinh vật trong nhân loại nên lòng tha thứ ở người cô rất quảng đại.

Chuyện này đồn về đến vùng xuôi.

Có cậu Năm nhà họ Chu ở ven hồ Lãng Bạc nghe chuyện lấy làm mê mẩn. Vụ bóc đó mùa năm sau cậu Năm bèn dẫn đồ lại công việc làm ăn cho người nhà trông đỡ lấy lò giấy làng Hồ Khẩu rồi theo luôn bọn thợ bóc đó lên rừng Hoành Bồ. Cậu tìm vào nương đó đánh danh làm nếp nhà bên suối, ngày ngày ăn cơm lam chấm với tro giang tàn nửa đốt ra làm muối. Cậu Năm nhất định chờ cô Dó. Đôi khi, cậu Năm có bắt chợt được tiếng hát tiếng trúc, nhưng đến bóng người áo chàm thì từ ngày vào nương, thật cậu chưa được thoáng thấy một lần nào. Thì ra cái giống tình xưa nay vẫn là thế; lúc không thì chẳng sao, mà khi một bên đã hơi hiểu đến tình ý thì y như là e lệ thẹn lánh rồi là bạy ra cái trò bất diệt đi trốn đi tìm. Biết có người trai đẹp dưới Kinh tìm lên đến chỗ cỏ cây muôn nam xanh tươi để chỉ tình cầu đến cái thanh sắc của mình, Cô Dó trở nên mất hết tự nhiên rồi lãng hết lối mọi ngày tung tăng trong nương. Và giờ, có cao hứng lắm thì Cô Dó chỉ ngồi trong gốc Dó hần mà hát cho đủ thành điệu thôi. Thế mà cậu Năm đã chờ bên gốc cỏ thụ từ hôm nào không rõ. Cậu Năm vốn là người có chữ nết, cậu ngờ rằng điệu hát cô Dó mang máng như lối trong giáo phường đọc phú và nhiều khúc thì lại có cái âm luật sặc sỡ của thơ cổ phong năm chữ ngâm bằng một giọng bi tráng khê nùng của người khách hiệp gặp đường cùng. Đến một đoạn sau thì dài hơn, trong trẻo như pha lê và vui như tiếng thông reo giữa giờ nồm gió. Có rộn rạn chẳng thì là cái đoạn chót của bài hát. Nó lơ lơ ẩm ể ôi a như lối ma Hời đưa võng ru con. Đứt câu hát, lại có tiếng cười gằn và tiếng thở dài. Buồn cho hoang vu và cảm cho lẻ loi, tay sờ dầm Năm ta bấm móng tay vào vỏ dó thì thấy từ ruột cây tuôn rơi xuống hai dòng lệ đặc. Prời, như vậy thì đến phải lấy nhau mới xong. Cậu Năm bèn khẩn xin cô Dó cho thấy mặt. Bóng dương đã ba lần chệch bên cây to mà cậu Năm vẫn một niềm chôn chầu đứng chờ giữa giờ. Cây to vẫn im lặng. Gió rừng chều gờ một cái la, thả từ chòm cây vào

lòng cậu Năm như trao cho nhau một bức thư không lời.

Ngày thứ tư, mặt trời vừa vươn lên khỏi ngàn trước mặt là đã thấy cậu Năm đứng dưới gốc dó, tay cầm một cây riêu lưỡi sáng quắc. Người tình nhân ấy bữa nay trông quả quyết như một người sơn tràng sắp ngã một cây gỗ rừng rồi tay dè rồi đeo seo rồi cốn nốt và thả đà. Cậu Năm vỗ vào thân cây, tiếng nói thốt thanh, kêu rằng cậu không đợi được lâu hơn nữa — trong người cậu đã thấy rề rề mồm bệnh sốt rét rừng — và nếu hôm nay Cô Dó còn lánh mặt nữa, thì cậu phải pĩa nhà cô nghĩa là chém cây cỏ thụ mà « còn tình chi nữa là thù đấy thôi » rồi, cậu xuôi luôn về Kinh đây này cho mà biết. Đến nước này thì Cô Do phải ra Dưới gốc, kẻ khốc người cười. Cả hai cùng e ấp rồi cùng khẩu đầu tạ lỗi. Sóng vai trên cổ sưng hai người bàn đến chuyện đưa nhau về kinh. Chợt nhìn đến lưỡi tầm sé sáng như nước nằm dưới chân, hai người cười liếc nhau và cậu Năm cảm liệng luôn xuống lòng con suối bạc. Sợ người ta ngượng vì mình và yêu nhau kém tự nhiên đi, mấy con bướm phấn đậu ra những ngọn lau xa. Đàn chim — má cũng ứng hồng lên vì chút thẹn lầy bay đái lạc đậu trên tróm xanh, chừng cũng cho thế là phải, bèn rủ nhau đi sang rừng khác, sau khi gáy lên mấy dịp tươi nhanh để tổ mừng mấy bụi xim quanh quất gần đấy đều cho mở một loạt cánh tím, mặc dầu mùa hoa tím hết đã từ ngày hạ.

Cô Dó sụt sùi hỏi cậu Năm rằng :

— Trên này tôi đã quen ở với thảo mộc. Về dưới Kinh anh cây cỏ cần vắng, chật xanh nghèo nàn, biết sẽ gửi mình nơi nào và ở vào đâu ?

— Em sẽ ở với đá với nước. Lấy cái xanh của nước thay tạm cho cái xanh của lá, lấy cái lạnh vững của đá thay cái mềm lạnh của cây, anh đừng cũng tìm tiếm được.

— Đá nào ? Nước nào ?

— Nước hồ Tây. Và đá phiến làng Hồ Khẩu. Nhà anh làm giấy ở kẹt vào giữa một con sông và một cái hồ rộng. Có hòn đá nghe giấy, mỗi chiều bằng vai em, tưởng em ở cũng không đến nổi chật quá. Và em vốn sinh trưởng bằng nhựa dó và dưới ấy là nhà làm giấy, sự sống hằng ngày có thêm em nữa, cũng không phiền thêm chút nào. Thế giờ liệu đã xuống núi được chưa ?

Cô Dó gật gật. Rồi cô xin phép cậu Năm cho cô khóc một lúc để tổ chút nghĩa với Rừng Cao Cả. Cô quỳ xuống lạy Ngàn Xanh hai lạy, giọt dài không khác người con gái lạy sống cha mẹ để lúc bước chân về nhà chồng. Cậu Năm mặt cũng rớm lệ. Con suối bạc cảm động quá ngừng lẩn lại, không chịu chảy xuôi nữa. Lòng suối im ả như gương lau phản chiếu, không nhòe ấy một đường viền nào, cái bóng hai người đang

lấy tà áo chùi lẫn cho nhau những lệ châu hạnh phúc sớm mờ. Hai người say sưa và mệt mỏi, đi trên một cái lối mòn ăn ra dốc đồi.

Chúa Rừng cho nổi một cơn gió nóng tiễn đưa Cô Dó ra cửa ngàn. Có một con hươu đực đang vươn cổ cao nhìn Cô Dó xuống đồng bằng, mỗi lúc một bé dần. Nó quật sừng nó vào cái cây đại có những cành ngang và lá to làm bận tâm mắt nó.

Cái chằm áo chàm người sơn thần nữ vu quy đã tan lẫn vào cái xanh lớn lao của ngàn già. Bữa ăn chiều ấy, hươu đực ngốn tắc cỏ thấy chát đắng.

Nương đó mất tiếng hát từ đấy. Sớm ngày sau rừng đó bỗng kêu một tiếng ầm như ngọn núi nào lở thụt ngã xuống vực. Góc Dó Thần đồ vật. Người giai nhân đã đi. Đất này trở lại những lá úa rầu.

Nhưng mà từ nay ven hồ Tây và trên giòng sông Tô lịch lại có tiếng Cô Dó bấy giờ xuống hát ở dưới đồng bằng.

Hát riêng cho cậu Năm nhà họ Chu nghe thôi. Hôm về tới làng Hồ Khẩu, trời đã canh hai, cả nhà đều đã ngủ say. Cậu Năm đưa Cô Dó về nhà mà không ai biết tí gì cả.

Trông thấy phiến đá xanh nghè giấy đặt chìm xuống nền đất trỉ, Cô Dó cười hỏi chồng:

— Đấy phải không?

Cậu Năm đang dở tay đốt đèn quay vội lại vui vẻ gật gật. Thế là Cô Dó lùa mình ngay vào tấm đá, sau khi ăn hết hương thơm của mấy trăm tờ giấy sắc vừa seo xong còn ướt đề ở ngoài hiên — Mấy ngày đi đường cô đói quá. Lại vừa mệt nữa. Nên chỉ kịp chào cậu Năm và nói có một câu «Đầu canh tư, anh đánh thức em dậy với» là Cô đã ngủ ngay trong lòng đá.

Riêng cậu Năm thì không ngủ được. Ngồi uống rượu một mình cho đỡ lạnh, Năm thấy phải đọc âm cơ ý buồn buồn, bèn thành kính rót một chén xuống mặt phiến đá và tuy mới sang ba được có một lúc, cậu cũng đánh thức vợ dậy để cùng nhấp một chén tân hôn.

— Này em này, đã sang tư rồi. Sao tua-dua tháng mười đã gần tụt hết xuống phía dưới rồi đấy. Em ngồ dậy, uống một chén mừng cho đỡ lạnh.

Từ long phiến đá lạnh có một tiếng ngáp mệt mỏi đưa lên.

— Anh lấy ít bột dó chưa seo đắp lên mặt đá cho em kéo trong này lạnh lắm. Ngày thường, anh bắt đầu làm việc từ lúc nào?

— Cứ trời gần hừng sáng thì anh đã trở dậy nghe giấy. Đứng ngo; ngừng tay một lát ăn cơm. Mặt trời lặn thì anh nghỉ hẳn tay chân.

— Từ nay có em về ở cùng, anh nên đổi thời khắc biểu cũ đi. Em thuộc chắt âm, ít chịu được cái nóng sáng của mặt trời. Em muốn từ bây giờ, anh thay giờ làm việc, lấy đêm ra mà làm ngày. Như thế nó tiện cho em những lúc phải đỡ dần anh một

tay. Và chàng, cái việc em về làm ban với anh, cũng không nên cho người khác biết, cả đến người nhà nữa. Muốn giữ bền được hạnh phúc, chúng ta nên mai ẩn ít nhiều tung tích mình đi để tránh những việc dòm giở của chung quanh. Lại còn thế này nữa: là thử nh thoảng em có muốn lách mình ra khỏi đá để hát cho anh nghe hoặc đánh bóng mặt giấy cho anh, mà phải lộ tấm hình hài cho người ngoài thấy thì thực là một điều không những là bất tiện mà lại còn nguy hiểm cho hai mình nữa. Nào, anh đồ xuống mặt đá cho em một chén rượu nữa người em vẫn còn mệt lắm, nhưng đã là ngày vui nhất trong một cuộc đời thì phải say và phải hát chứ. Em sẽ hát một bài ngân thời, rồi đi nằm. Lúc nào gà gáy canh một đêm nay, em sẽ dậy. Anh cũng đi ngủ; đề tối hãy làm giấy.

Cậu Năm nghe theo lời vợ hiền. Và từ bấy giờ, cả nhà đều phải đề ý đến những giấc ngủ ngày triền miên của cậu Năm Hối, cậu bảo rằng cậu vừa tìm được một hương pháp mới để chế giấy cho tốt hơn: giấy nghe vào lúc đêm hôm thì mặt bóng hơn chất chắc hơn vì... vì có hơi sương và tia trăng tia sao! Cậu nói thế mà cũng có khối người trong nhà nghe được đấy.

Ở ven hồ Tây, giờ cảnh đêm đông không còn lạnh như mọi khi nữa. Trong sương, dùng được những dịp tiếng chày nhà cậu Năm giã dó và làm buổi lại còn lẫn một thứ tiếng hát, âm thanh lơ lửng và nhịp, lúc mau như khở dựng giọng nhà Tô và lúc thưa thì giống hệt lối ngâm thơ Thiên Thai rồi ngân dần dần lên và lại dần dần ngân mà xuống đúng như hơi hát cung bậc lúc đỡ con kiến. Đêm đêm, cậu Năm làm giấy và cô Dó cũng lách mình ra khỏi đá, nghè giúp chồng. Cả ngày chỉ ngủ không ăn, giờ, bữa cơm chính của cậu Năm thường lại là một bữa siu-đề có thêm mấy chén rượu. Vợ chồng vui vẻ, nói khôn nên lời. Ai tình và cần lao. Làm khi ngà ngà mà say, phất phơ mà đi, nhìn đêm lạnh giăng xuống, nhớ rừng cũ, Cô Dó lại càng hát nhiều nhiều. Khuya im một bầu sương muối, cỏ cây dùng đục vẫn trong sữa giăng loăng, giới đất trông ra như lúc hỗn mang, Cô Dó đánh bạo ra ngoài. Đêm đông trường, chỉ có một thứ tiếng hát của Cô Dó chập chờn đi từ giới hạn một bờ Tây-hồ đến bờ một khúc sông Tô Lịch. Tiếng huyền diệu và mờ mù b o la.

Từ đấy, lò chế giấy nhà Cậu Năm họ Chu làng Hồ Khẩu biết một kỷ nguyên mới — giấy tự nhiên thơm đẹp lên và bỏ xa sự cạnh tranh của nghìn vạn người sống bằng vỏ dó. Loại giấy Chu Hồ có từ bấy giờ. Ấp tờ giấy đẹp vào lòng, biết nó là cái công ou của người vợ hiền nhiều đêm đã cần cù vì mình. Cậu Năm đề mê vì chân hạnh phúc và thú cần lao nên phút ban ngày sương giá, ngất đi và tỉnh cơn cuồng lại vỗ mái vào phiến đá nghè có ý đánh thức vợ dậy mà xem mình đang khóc vì... hoan lạc.

(Xem tiếp trang 31)

VIỆC QUỐC TẾ

Ở khắp các mặt trận, Âu-Châu, Phi-Châu cũng như Á-Đông quân Đồng Minh đồng thời tấn-công, nhất là từ ngày kỷ-niệm cuộc khai-chiến Nhật-Mỹ, nhưng đại-đều đều không có kết-quả, duy chỉ mặt trận Bắc-Phi đáng cho ta chú ý.

I. — Tình hình Âu-chiến

A) *Mặt trận Nga* vẫn không có sự thay đổi quan-trọng. Sau khi bị thất bại về-những cuộc tấn-công trước, — như ở Toropez một đội quân Nga bị tiêu diệt, hàng một vạn rưỡi người chết, — Hồng quân lại tiếp tục những cuộc tấn công khác ở khắp nơi từ xứ Phần-Lan xuống tới dãy núi Caucase. Ở phía Bắc (eo đất Carélie, hồ Ilmen) và ở phía Nam (vùng dầu hỏa Maikop, thượng lưu sông Terek, không có kết-quả đáng chú ý. Nhưng ở khu Trung-ương (Riev Walikije Luki Voronej), khu Satalingrad, khuỷu sông Don quân Nga chọc thủng được chiến tuyến Đức ở vài nơi dù bị thiệt-hại nhiều. Tuy nhiên theo ý các nhà quân-sự Đức những chiến thắng nhỏ đó không thể vĩnh viễn được mà rồi cũng như ở những cuộc tấn công trước, Hồng quân sẽ lại bị phản-công và thất bại.

Thêm một điều, theo dư-luận báo « Daily Mail » thì mặt trận Đông-Âu bây giờ bớt quan trọng, Stalingrad không còn là cái đích cốt yếu của Trục nữa, mà lực-lượng của Trục đều tập-trung cả về mặt Tây và Nam Âu, và nhằm đích Gibraltar để chut xuống miền Bắc-Phi.

B) *Mặt trận Bắc-Phi* càng trở nên quan-trọng vô-cùng. Quân-Đức tập-trung ở Tunisie có tới mười vạn người.

— Ở phía Đông đạo quân thứ tám của tướng Montgomery tiến đánh quân của thống chế Rommel, chiếm d'El Agheila. Quân Đức-Ý rút ra khỏi miền đó và gập trở lại phía Tripoli, thủ đô của xứ Lybie, qua một bãi sa mạc lớn Tuy bị những trở-ngại do địa-lôi của quân địch chôn khắp dọc đường, và do những đoàn phi-cơ quấy rối, quân Anh tiến cũng khá nhanh. Người ta đoán chừng thống-chế Rommel muốn dựa vào một địa thế hiểm yếu trên đường từ d'El Agheila đến Tri-poli để quật trở lại quân địch, đó chỉ có thể là miền Misurata, « một cổ chai » thắt vào giữa bề và những ruộng muối rộng vô cùng. Dù sao quân Anh vẫn tiến và ngày 25 Décembre đã chiếm hải cảng Syrte ở phía đông Misurata; hiện nay đang ở trên đường từ Syrte đến Bouerat - el - Soun,

— Trong khi đó thì tự vùng hồ Tchad, một đội quân Đồng Minh đang tiến lên tới miền cực Nam xứ Lybie, và vẫn đi thẳng lên phía Bắc, có ý đánh vào sườn quân của Rommel.

— Về phía-Tây, mặt trận Tunisie, nhiều tin tức trái ngược; có một tin-lạ là quân của Đồng-Minh chỉ còn cách kinh thành Tunis 20 cây số

— Và có một điều đáng lo-ngại cho quân Anh Mỹ là có thể một đạo quân của Trục nhằm đích Gibraltar đánh xuống vào sau lưng quân Đồng-minh. Nhưng cái đó còn phải tùy-theo thái-độ của Tây-ban Nha. Hiện nay giữa Tây-ban-Nha và Bồ-đào-Nha sự giao thiệp rất hoạt động để lập khối « ibérique » chống lại tình-thế. Dù sao ta cũng có thể nói rằng trước những vết thương chưa lành hẳn do cuộc nội-biến năm xưa gây nên, tướng Franco chưa chắc đã định rõ thái-độ của mình từ bây giờ. Và chẳng quân cảng Gibraltar của Anh không phải phút chốc chiếm được dễ dàng. Và ta cũng nên đề ý đến tình hình ngoại giao rất hoạt-động ở kinh thành Ankara của Thổ-nhĩ-Kỳ Thái độ của xứ này cũng rất quan-trọng cho tình thế. Tuy nhiên bài học của trận Âu-Chiến 1914 1918 còn đó Thổ chắc không giám khinh suất mà ngã về bên nào.

(Xem tiếp trang 31)

CÁC BẠN ĐỌC HÃY ĐÓN COI :

NGÃ BA THANH NIÊN

kịch ba hồi của :

ĐOÀN PHÚ TỬ

đăng trong số tết THANH-NGHỊ

HIỆU CẠO VÀ NHÀ TÂM

PHẠM NGỌC PHÚC

3 Richaud, Hanoi

(góc phố Hàng Bông và Phủ-doãn)

Chuyên môn nhuộm tóc và uốn tóc bằng máy điện.

Lớn nhất và có tiếng là lịch sự nhất Hà-nội. Tiếp khách suốt ngày và lúc nào cũng có nước nóng.

KHOA HỌC DỊ NHÂN

Osmar Khayyam

NGƯỜI ta thường bảo : khoa-học giết thi-ca. Không. Xưa nay, dưới trời, từ Đông qua Tây, biết bao nhiêu nhà bác học đã làm thơ. Nhưng lạ nhất có lẽ chỉ là Omar Khayyam.

Omar Khayyam người nước Ba-Tur sinh vào khoảng 1040 tại thành Nichapour. Thuở hàn-vì, tiên-sinh tòng học tại tỉnh nhà. Một trong ba người bạn đồng song của tiên-sinh là Nizam el Moulk khi làm đến chức thượng thư, hết sức giúp đỡ cho tiên-sinh, vì ông biết Omar Khayyam là một bậc phi thường. Tiên-sinh chuyên về toán-pháp và thiên-văn. Vua Malik Shah cảm mến tài lỗi-lạc của tiên-sinh ; ngài phong cho tiên-sinh làm chức tổng-tài Khâm thiên Giám ở thành Merv. Tiên-sinh thật đã là tay thông thái nổi tiếng bậc nhất thời bấy giờ.

Tiên-sinh đã soạn nhiều cuốn sách về khoa-học như : Thiên-văn, Toán-đại số, và kỹ-hà (hình-học). Hai cuốn khảo về toán-học được dịch ra tiếng Pháp và hồi làm tổng-tài Khâm-thiên-Giám, tiên-sinh lại sửa đổi cuốn lịch của Hồi-Giáo.

Tài năng của tiên-sinh vượt cả những nhà hiền-triết thông thái, Descartes Pascal và Leibniz. Thế mà về già, tiên-sinh nhận thấy mình còn dốt nát. Ngụ dốt trước những hố vực sáu xa của vũ trụ và trước những màn tăm tối của đời người.

Tiên-sinh can đảm thú cái dốt của mình một cách chân thành và thống thiết.

Trông tấm gương của tiên-sinh, những người tự phụ và hay cậy tài trong thiên-hạ cũng nên lấy làm thẹn.

Một tráng-sĩ anh-lai tuấn-khết của nước Việt-Nam xưa Phạm-Thái, đã từng mang một chí lớn, mong gây dựng một cơ nghiệp lẫy lừng, rút cuộc chỉ làm thơ và uống rượu.

Omar Khayyam, nhà bác học uyên thâm ấy, không « đi bắt bóng một Ngôi Sao hùng vĩ » như Phạm-Thái, nhưng đã suy nghiệm nhiều về những ngôi-sao, muốn năm tỏa ánh sáng trên không trung, rồi rút cuộc, cũng chỉ làm thơ và uống rượu.

MỘT NHÀ KHOA HỌC

== KIÊM THI SĨ ==

PHẠM KHẮC KHOAN

« Về văn chương, tiên-sinh có soạn ra một tập thơ không đầu đề, gồm có những bài thơ bốn câu, tiếng Ba-Tur gọi là Rubaiyat, tương tự như lời thơ tứ tuyệt của Tàu. Tập thơ Rubaiyat ấy vào giữa thế kỷ thứ 10, bắt đầu nổi tiếng ở phương tây. Ông Fitzgerald dịch ra Anh-văn năm 1839, ở nước Anh, bản dịch-văn ấy được quý-trọng như một công trình rực rỡ, sáng tác bằng Anh-ngữ. Đến năm 1867, thì ông Nicolas lại dịch ra tiếng Pháp ». Những bản dịch sau đã phản nguyên văn ở nhiều chỗ.

Vì tìm tòi suy xét nhiều, hiểu biết rộng, tiên-sinh đã trở nên hoài-nghĩ tột cả. Người ta thường ví tiên-sinh với Goethe và Horace, nhưng cái phong-thái bình tĩnh của tiên-sinh thực khác về trầm hùng của nhà thi-hào Đức và về điềm đạm hững hờ của thi-bá La-Tinh.

Bởi thế, thơ của tiên-sinh được một hương-vị lạ lùng. So với văn-chương Á-Đông, thì những bài Rubaiyat ấy có đặc sắc hơn thơ Đường, có bài dằm thắm thiết tha hơn những áng thơ Việt đương thời hay nhất. Trong vườn thơ Ba-Tur chum hoa quý lạ của Omar Khayyam chiếm một địa-vị tốt cao và đặc biệt, và trong thiên-hạ, tiên-sinh đã được liệt vào hàng những bậc đại thi-hào cổ kim của thế-giới.

PHẠM KHẮC KHOAN.

SÁCH MỚI

Chúng tôi nhận được :

1.) Kim và Kiều, bản dịch ra chữ tây của Nguyễn văn Vĩnh giá 2\$00.

2.) Lục bát Việt-ngữ của Lê văn Hựu giá 0.50
Hai cuốn sách trên đều do thư-xã Alexandre de Rhodes xuất-bản. Xin cảm ơn nhà xuất-bản và giới-thiệu với bạn đọc.
T. N

HIỆP ƯỚC KINH TẾ PHÁP NHẬT

(Tiếp theo trang 6)

tiền phụ khác vào sự giao-dịch ấy, và chỉ tiêu về các món ấy thôi, không được đem tiêu về việc khác.

Còn số tiền trong sổ B thì nhà băng Đông-Dương không có quyền đem ra tiêu ngay. Phải đợi quá thời hạn một năm mới có thể đem tiền nguyệt-thu sổ ấy mà ghi sang vào sổ A. Thí dụ tháng chạp năm 1941, số nguyệt-thu ở sổ B là một nghìn Yên ; số tiền đó không thể bán cho dân Đông-dương ngay để mua hàng Nhật được. Phải ghi lại, đến đến tháng chạp năm 1942, đem giốc sang so A ; lúc bấy giờ nhà băng Đông-dương sẽ có thể đem cả số tiền nguyệt thu sổ A tháng chạp năm 1942 và số tiền nguyệt-thu sổ B tháng chạp năm 1941 gộp lại mà tiêu-thụ.

Lẽ dĩ nhiên tiền sổ B đọng lại như thế thì có lãi. Lãi bao nhiêu hai bên sẽ định sau.

Mỗi một tháng, hai bên so sánh sổ A và sổ C. Nếu sổ A hơn sổ C một số tiền quá 5 triệu Yên thì lập tức nhà băng Yokohama phải đổi số tiền thừa ấy ra tiền vàng mà giả cho nhà băng Đông-dương. Thí dụ sổ A hơn sổ C 7 triệu Yên vậy nhà băng Yokohama phải đổi 2 triệu Yên giao tiền vàng cho nhà băng Đông dương. Trái lại nếu sổ C hơn sổ A thu lại phải bù vào số tiền ở sổ B và nếu còn thừa, thì nhà băng Đông-dương mới phải đổi giá tiền vàng cho nhà băng Yokohama. Thí dụ ; sổ C hơn sổ A 8 triệu Yên, mà trong sổ B lúc ấy có 2 triệu thì nhà băng Đông-dương phải đổi 1 triệu tiền vàng giả cho nhà băng Yokohama.

Đến lúc hết hạn hiệp-ước này thì tổng-số sổ A và sổ C sẽ đem so sánh với nhau, Nếu sổ A

hơn sổ C, thì nhà băng Yokohama phải lập tức đổi số thừa ấy ra tiền vàng mà giả cho nhà băng Đông-dương. Còn số tiền trong sổ B thừa cũng sẽ đổi giả bằng tiền vàng làm 12 tháng.

Nếu sổ C hơn sổ A, thì số thừa sẽ đem bù với số tiền sổ B. Nếu bù như thế mà vẫn còn thừa, thì lập-tức nhà băng Đông-dương phải đổi ra tiền vàng mà giả lại cho nhà băng Yokohama. Trái lại, nếu bù như thế mà thiếu thì số còn thiếu bao nhiêu, nhà băng Yokohama sẽ phải đổi lấy tiền vàng mà giả cho nhà băng Đông-dương làm 12 tháng.

PHAN ANH

KÍNH CÁO ĐỘC GIẢ

Vì tiết kiệm giấy, báo Thanh Nghị sẽ không ra số 16 Janvier và số 16 Février 1943 để lấy giấy in số Tết. Xin các độc giả thân yêu hiểu cho đó là sự bất buộc và vui lòng lượng thứ.

TUẦN BÁO ĐÀN BÀ

Là bạn thiết của tất cả các bạn gái.

Là món quà quý để các bậc cha mẹ cho con, các ông chồng tặng bà vợ, các anh trai tặng các em gái.

Tờ báo phụ nữ độc nhất ở Đông Dương hiện thời, toàn do các bạn gái chủ trương.

Giá báo 1 năm: 6p.00, 6 th. 3p.00, 3 th. 1p.60

Mandat mua báo gửi cho :

Mme THUY AN, Journal Đàn Bà

76, Wiélé — Hanoi

PÉDOCA
vinaigre de bon goût

EN VENTE:
dans tous les grands magasins
d'alimentations

N° 136
Boulevard A. Rousseau
Téléphone : 1663
HANOI

■ XÁC NGỌC LAM ■

(tiếp theo trang 27)

Có một lần, Cô Dó đỡ gùi khó ở mắt đến một tuần, giấy Chu Hồ tự nhiên xuống hẳn mặt. Đã có bao đêm liền, Cậu Năm bó gối gác chân bên phiến đá, nghiêm và đều như kẻ sắp gieo mình xuống giếng. Dưới lòng đá, có tiếng phào phào đưa lên:

— Em rõ chứng bệnh em rồi anh ạ. Ra em không chịu được cái mùi hoa hòe nhà ta vẫn mua để nhuộm giấy sắc. Đổ cái chất vàng ấy lên mình em, em ăn phải cho nên đây và cứ phù dần người ra. Anh thử bỏ vứt bột hòe đi em xem.

Có như thế. Sau khi Cậu Năm cho đồ hết hòe xuống hồ — làm vàng ố cả một vụng xanh trong — thì Cô Dó cất cơn ngay. Lò giấy nhà họ Chu, thôi hẳn việc chế giấy sắc vàng, lại cũng từ đấy. Ngày tháng. Hai người càng yêu nhau trong ca vui và lao cần; trăm năm cũng già. Không, Cô Dó vẫn trẻ. Chỉ có Cậu Năm là già đi vì cậu vốn thuộc chất dương và vốn thời gian chi phối. Cậu Năm chính là ông cụ lỗ ba đời của ông cụ họ Chu được Nhà Vua cho quan bộ Lễ vời vào Kinh để sung một chức ở Cần Tín Viện đấy.

Cậu Năm trăm tuổi đi rồi, Cô Dó đêm đêm rang gỏi ở ven hồ Tây và ven sông Tô có mấy tháng liền, sự nhớ thương lại biến thành nhiều khúc hát buồn và những bài ca điệu ấy. Cô có chép vào một tập đề là « Chu Ngũ Lương Hoài Nhân Khúc » giữ luôn dưới lòng đá và nét chữ Cô Dó lớn chồm nhọn hoắt và so le như ngọn cỏ bông. Mấy mươi đời sau, đâu có một người tài về môn cách vật trí tri bảo đấy là thứ chữ không phải của loài người chế lấy mà dùng; nó là thứ chữ Sơn Hoàng của chúa Hùng truyền dạy cho các hồn cây hồn quả hiển tiết lúc dâng bài Chúc Thọ và chỉ có những người ào có số hồ vớ là đọc thông được thôi.

Phiến đá xanh ghè giấy, từ cậu Năm về gùi, bỗng trắng toát ra. Phiến bạch thạch lẫn vãi bố góc bàn thờ mới. Sau ba năm, Cô Dó rất có thể lộn về rừng — cái quê hương cũ muôn năm xanh vui của mình. Nhưng không, Cô vẫn còn thương Cậu Năm nhiều lắm và thế ở lại giúp và dựng cho lũ con lũ cháu và lũ chất nhà chồng, có cái định kiến là đến bao giờ dân trung châu hạ bạn tuyệt nghề làm giấy bản thì Cô mới bỏ nhà chồng mà lộn về rừng. Từ ngày theo chồng về Hồ Khẩu cho đến quá vãng sau cái thời chồng chết, người quả phụ ấy chỉ có một lần tìm nương quy ninh về rừng thăm lại Mẹ Ngàn. Cô Dó quy ninh đâu vào cả khoảng người cháu bốn đời nhà cậu Nam).

Từ cậu Năm mất đi, con cháu nhà họ Chu lại trở lại tập quán cũ, nghĩa là nghề giấy vào lúc ban

ngày Dưới đa trắng cư tang, nghe những âm chày non dại đồ xuống do ướt, cô Dó mỉm cười. Thương lũ trẻ, đêm đêm Cô lại lên hiện ra, hà it hơi mình vào giấy và lấy tay vuốt từng tờ một. Giấy Chu Hồ vì thế vẫn giữ được vẻ quý mà riêng lũ con cháu nhà Cậu Năm thì vẫn không hề biết lấy mấy may về sự hiển linh nhà mình. Đời ấy và đời khác.

(Còn nữa)

NGUYỄN TUÂN

việc quốc tế

(Tiếp theo trang 28)

— Một tin đã làm chấn động dư luận hoàn cầu; Ngày 24 Decembre do-đốc Darlan bị ám sát ở Alger. Hung thủ một thiếu niên chừng 20 tuổi, mà lai lịch vẫn do các nhà đương-cục Mỹ dấu kín, bị bắt ngay Quân Pháp hội-nghị kết tử hình và đem bắn ngày 26 Decembre. Cuộc mưu sát này được người ta chú ý nhiều là vì người ta đang bàn đến sự bất hòa giữa phái De Gaulle và phái Darlan.

II.— Tình-hình Á Đông

A) *Mất trận Thái Bình Dương và Ấn-Độ Dương*
Đồng thời với những cuộc tấn công bên Nga và ở Bắc-Phi, phi cơ Anh Mỹ đánh nhiều nơi ở Á Đông đảo Wake, (Ohtori), một căn cứ quan hệ trên Thái-Bình Dương, kinh thành Bangkok ở Xiêm, trung giới Diên-Điện-Ấn-Độ; nhưng đều không có kết quả. Trái lại phi-cơ Nhật tới ném bom đánh xuống Port Moresby (Úc) Rangoun (Diễn Điện), Calcutta (Ấn-Độ).

B) *Ở Đông-Dương.* Hội-chợ triển-lãm Sà-gòn khai mạc chiều thứ bảy 19 Decembre và bắt đầu mở cửa cho công chúng vào sáng chủ 20 Decembre, đã mang lại cho xứ Đông-Dương lòng tự-tin giữa tình-thế khó-khẩn này.

— Ngày thứ ba 29 Decembre đã bắt đầu khởi-hành cuộc thi xe đạp vòng quanh Đông Dương đường dài hơn 4000 cây số, chặng đầu chạy Sai-gòn—Cần-Thơ.

— Bắt đầu từ 2 giờ đêm 31 Decembre 1942, các đồng hồ Đông-Dương đều phải vận nhanh lên 60 phút cho đúng giờ chính thức. Như thế là ta sẽ được an têt nam Quý-Mùi sắp tới sớm lên một giờ, nhưng cũng là một điều khó tính cho các thay tương-số.

Đ. Đ. D.

SỔ TẾT THANH-NGHỊ

ĐẶC BIỆT VĂN-CHƯƠNG VÀ MỸ-THUẬT



Thơ, kịch, truyện, phê bình, tiểu luận... của:

BÀ PHAN ANH, ĐÀO DUY ANH, PHAN ANH, VŨ VĂN CẦN,
ĐỖ ĐỨC DỤC, TRẦN VĂN GIÁP, HOÀNG XUÂN HÂN, PHẠM
VĂN HẠNH, NGUYỄN ĐÌNH HÀO, VŨ VĂN HIỀN, VŨ ĐÌNH HÒE,
NGUYỄN VĂN HUYỀN, PHẠM GIA KÍNH, NGUYỄN-NHƯ KON-
TUM, NGUYỄN XUÂN KHOÁT, VŨ ĐÌNH LIÊN, VŨ BỘI LIÊU,
THẾ LŨ, ĐẶNG THÁI MAI, NGUYỄN NGỌC MINH, NGUYỄN
LƯƠNG NGỌC, NGUYỄN TRỌNG PHẤN, NGUYỄN XUÂN SANH,
NGUYỄN VĂN TỔ, ĐỖ ĐỨC THU, NGUYỄN TUÂN, ĐOÀN PHÚ
TỬ, ĐÌNH GIA TRINH, TÔ NGỌC VÂN, LÊ HUY VÂN.



**Một cuộc hội họp của các văn - gia,
thi - sĩ, họa - sĩ, nhạc-sĩ vẫn được các
bạn mến yêu.—TÔ NGỌC VÂN trình bày.**

*Cùng các đại lý, các ngài muốn lấy bao nhiêu sổ tết xin cho
biết ngay và nên lấy đủ số bán thôi nhà báo không nhận báo ế gửi
giả.*

*Cùng các độc giả mua năm. Bạn nào chưa giả tiền báo xin gửi giả
ngay cho; từ nay đến 15 Janvier 1943 nếu không nhận được ngân phiếu
của các bạn đọc còn nợ tiền báo, chúng tôi bỏ buộc sẽ không gửi sổ
tết.*